

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Trang** |
| **PHẦN I. Quyết định, Phương án điều tra** | **5** |
| Quyết định số 1699 /QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành Phương án điều tra lâm nghiệp | 7 |
| Phương án điều tra lâm nghiệp (Ban hành kèm theo Quyết định số 1699/QĐ-BKHĐT) | 9 |
| Quyết định số 1414/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục Thống kê về ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra lâm nghiệp | 25 |
| Phụ lục 1. Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu | 47 |
| Phụ lục 2. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp | 52 |
| Phụ lục 3. Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng | 67 |
| **PHẦN II. BẢNG KÊ và hướng dẫn LẬP BẢNG KÊ** | 83 |
| **PHẦN III. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN** | 87 |
| **PHẦN IV. hướng dẫn ghi phiếu** | 93 |

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1699/QĐ-BKHĐT | *Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Phương án điều tra lâm nghiệp**

**BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;*

# Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

# **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra lâm nghiệp thực hiện từ năm 2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 2.** Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

**Điều 3.** Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);  - Văn phòng Bộ;  - UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương  (để phối hợp);  - Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  - Lưu: VT, TCTK(10b). | **TUQ. BỘ TRƯỞNG**  **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  *(Đã ký)*  **Nguyễn Thị Hương** |

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA LÂM NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 1699/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU ĐIỀU TRA**

**1. Mục đích điều tra**

Điều tra lâm nghiệp là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về tình hình sản xuất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành lâm nghiệp; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất lâm nghiệp của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

**2. Yêu cầu điều tra**

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

**II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

**1. Phạm vi điều tra**

Cuộc điều tra được tiến hành tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) có rừng[[1]](#footnote-1), thuộc tất cả các loại hình kinh tế, thuộc ngành kinh tế cấp 3 như sau:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng và ươm giống cây lâm nghiệp;

- Khai thác gỗ;

- Khai thác và thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán;

- Dịch vụ lâm nghiệp.

**2.** **Đối tượng điều tra**

- Rừng sản xuất;

- Rừng phòng hộ;

- Rừng đặc dụng;

- Cây giống lâm nghiệp;

- Cây lâm nghiệp trồng phân tán;

**3. Đơn vị điều tra**

- Thôn, ấp, bản, tổ dân cư,... có rừng (gọi chung là *Thôn có rừng*).

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác có hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng, ươm cây giống lâm nghiệp, khai thác gỗ, khai thác, thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ, bảo vệ rừng và thực hiện các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

- Các Ban quản lý rừng;

- Tổ chức khác là các chủ rừng[[2]](#footnote-2);

- Hộ thuộc thôn có rừng.

**III. LOẠI ĐIỀU TRA**

Cuộc điều tra được thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ với điều tra chọn mẫu.

**1. Điều tra toàn bộ**

- Điều tra toàn bộ các hộ và cộng đồng dân cư được giao rừng, quản lý rừng trên địa bàn thôn có rừng về diện tích rừng trồng mới; diện tích rừng được chăm sóc, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh; diện tích rừng được bảo vệ; diện tích rừng trồng được khai thác; diện tích hiện có và diện tích thu hoạch của cây lâm nghiệp trọng điểm; số cây lâm nghiệp trồng phân tán trồng trên diện tích đất công cộng do xã, thôn trực tiếp thực hiện trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Không bao gồm thông tin về diện tích rừng do hộ, cộng đồng dân cư nhận khoán từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, dự án lâm nghiệp; số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ.

- Điều tra toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, các ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế và tổ chức khác có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong 12 tháng trước thời điểm điều tra về kết quả sản xuất lâm nghiệp của đơn vị.

- Điều tra toàn bộ các hộ chuyên sản xuất cây giống lâm nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

**2. Điều tra chọn mẫu**

Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với:

(1) Các hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra để thu thập thông tin về sản lượng gỗ, củi khai thác;

(2) Các hộ thuộc các thôn có rừng để thu thập thông tin về khai thác và thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán trong kỳ điều tra;

(3) Các hộ có diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm cho thu hoạch trong kỳ điều tra để thu thập thông tin về sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm.

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thiết kế chọn mẫu, hướng dẫn việc rà soát, cập nhật và thay thế mẫu điều tra.

**IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA**

**1. Thời điểm điều tra**

- Thời điểm điều tra: 01/01 hàng năm.

**2. Thời kỳ thu thập thông tin**

- Số liệu thời điểm: Tại thời điểm 01/01 năm điều tra.

- Số liệu thời kỳ: Số phát sinh thực tế trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm trước năm điều tra.

**3. Thời gian điều tra:** 15 ngày, bắt đầu từ thời điểm điều tra.

**4. Phương pháp thu thập thông tin**

Áp dụng hai phương pháp dưới đây để thu thập thông tin:

a) Thu thập số liệu gián tiếp

**-** Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế và tổ chức khác là chủ rừng có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong năm: Chi cục Thống kê hướng dẫn phương pháp cho đơn vị được điều tra ghi và hoàn thiện phiếu điều tra; lãnh đạo đơn vị duyệt, ký, đóng dấu và gửi phiếu điều tra về Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn đơn vị thực hiện sản xuất. Trường hợp đơn vị thực hiện sản xuất lâm nghiệp ở phạm vi liên tỉnh, đơn vị thực hiện gửi phiếu điều tra cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đơn vị có trụ sở chính.

**-** Đối với các thôn có rừng: Trưởng thôn hoặc người được phân công ghi phiếu điều tra căn cứ vào thông tin về sản xuất lâm nghiệp của thôn từ tài liệu, sổ sách hiện có và tình hình thực tế của thôn, kết hợp với tài liệu của công chức có liên quan của xã (thống kê, địa chính xã, khuyến nông, lâm…) để tiến hành tổng hợp thông tin và ghi vào phiếu điều tra. Trong trường hợp cần bổ sung, xác minh thông tin, trưởng thôn hoặc người được phân công ghi phiếu đến gặp trực tiếp người nắm được thông tin của hộ để ghi chép, tổng hợp thông tin.

b) Thu thập số liệu trực tiếp

Hộ mẫu được chọn điều tra: Điều tra viên đến từng hộ được chọn điều tra mẫu thực hiện phỏng vấn trực tiếp người nắm được thông tin về sản xuất lâm nghiệp của hộ để ghi vào phiếu điều tra.

Trong quá trình phỏng vấn, điều tra viên cần kết hợp giữa quan sát quy mô sản xuất lâm nghiệp của hộ với việc sử dụng các sản phẩm lâm nghiệp tự sản xuất để làm nhà mới, sửa chữa nhà cửa, chuồng trại chăn nuôi,... nhằm ghi đầy đủ thông tin, bảo đảm phản ánh đúng kết quả sản xuất lâm nghiệp trong kỳ điều tra. Đối với những sản phẩm lâm nghiệp được khai thác để tự sử dụng thường xuyên, điều tra viên cần phỏng vấn số lượng sản phẩm khai thác cho tiêu dùng bình quân một ngày, một tuần hoặc một tháng và tính cho cả năm. Đối với sản phẩm có tính mùa vụ như: măng, mộc nhĩ, nấm,..., điều tra viên phỏng vấn sản lượng thu hoạch thực tế theo từng vụ sản xuất và tổng hợp sản lượng cả năm để ghi vào phiếu.

Đối với hộ chuyên sản xuất cây giống lâm nghiệp, điều tra viên cần tìm hiểu danh sách các hộ từ các tài liệu sẵn có, đến hộ để trực tiếp phỏng vấn, ghi thông tin vào phiếu điều tra.

**V. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA**

**1. Nội dung điều tra**

Cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin:

- Diện tích rừng trồng mới;

- Diện tích rừng trồng được chăm sóc;

- Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh;

- Diện tích ươm giống và số cây giống lâm nghiệp sản xuất;

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán;

- Diện tích và sản lượng gỗ khai thác;

- Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán;

- Diện tích và sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm;

- Diện tích rừng được bảo vệ;

- Chi phí của hoạt động trồng và chăm sóc rừng trồng;

- Doanh thu bán ra của các sản phẩm lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

**2. Phiếu điều tra**

Trong cuộc điều tra này sử dụng 5 loại phiếu, bao gồm:

- Phiếu số 01/ĐTLN-THON:Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn;

- Phiếu số 02/ĐTLN-DN,TCK:Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác;

- Phiếu số 03/ĐTLN-HM-GO:Phiếu thu thập thông tin sản lượng gỗ từ rừng trồng của hộ;

- Phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS: Phiếu thu thập thông tin sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; khai thác, thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ của hộ;

- Phiếu số 05/ĐTLN-HM-LSTĐ:Phiếu thu thập thông tin diện tích và sản lượng lâm sản trọng điểm thu hoạch của hộ;

- Phiếu số 06/ĐTLN-HO-GIONG: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ.

**VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA**

Các bảng danh mục được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;

3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra;

4. Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng ban hành kèm theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 và Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp.

**VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA**

**1. Quy trình xử lý thông tin điều tra**

Sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, các loại phiếu điều tra được gửi về Chi cục Thống kê để kiểm tra, làm sạch, đánh mã. Cục Thống kê trực tiếp nghiệm thu số lượng, chất lượng theo từng loại phiếu điều tra.

Phiếu điều tra được nhập tin tại cơ quan Thống kê địa phương theo chương trình phần mềm thống nhất do Tổng cục Thống kê xây dựng.

Cục Thống kê gửi toàn bộ cơ sở dữ liệu điều tra, báo cáo phân tích, biểu tổng hợp về Tổng cục Thống kê.

**2. Tổng hợp, suy rộng kết quả điều tra**

Kết quả điều tra được tổng hợp và suy rộng cho cấp tỉnh.

a) Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

*(1) Đối với các thôn có rừng: Kết quả điều tra toàn bộ được tổng hợp cho từng huyện từ phiếu số 01/ĐTLN-THON, phiếu số 06/ĐTLN-HO-GIONG theo các chỉ tiêu sau:*

- Diện tích rừng trồng mới;

- Diện tích rừng trồng được chăm sóc;

- Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh;

- Diện tích rừng được bảo vệ;

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán do xã, thôn trực tiếp thực hiện;

- Diện tích, số cây giống lâm nghiệp sản xuất và doanh thu bán cây giống;

- Diện tích rừng trồng cho khai thác phân theo nhóm gỗ;

- Diện tích hiện có, diện tích trồng mới và diện tích cho thu hoạch theo loại cây lâm nghiệp trọng điểm.

Sau khi hoàn thành công tác thu thập thông tin, trưởng thôn hoặc người có trách nhiệm thu thập thông tin gửi phiếu điều tra lên UBND xã. Công chức thống kê xã có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu thông tin trong phiếu với số liệu từ hồ sơ hành chính như hồ sơ kiểm kê đất đai, kiểm kê rừng, thông tin từ kiểm lâm địa bàn..., để tổng hợp cho toàn xã theo mẫu quy định, trình lãnh đạo UBND xã ký, đóng dấu và gửi Chi cục Thống kê.

(2) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong kỳ điều tra: Kết quả điều tra được tổng hợp từ phiếu số 02/ĐTLN-DN,TCK theo các chỉ tiêu sau:

- Diện tích rừng trồng mới;

- Diện tích rừng trồng được chăm sóc;

- Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh;

- Diện tích rừng được bảo vệ;

- Diện tích và số cây giống lâm nghiệp sản xuất;

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán;

- Diện tích và sản lượng gỗ khai thác;

- Sản lượng sản phẩm ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán;

- Chi phí hoạt động trồng và chăm sóc rừng trồng;

- Doanh thu bán sản phẩm lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

Chi cục Thống kê có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và đối chiếu thông tin trong phiếu của các đơn vị điều tra với thông tin từ các Hạt kiểm lâm, phòng nông nghiệp và các đơn vị liên quan.

b) Suy rộng kết quả điều tra mẫu

*(1) Suy rộng đối với sản lượng gỗ từ rừng trồng cho khai thác*

Sản lượng gỗ khai thác được suy rộng theo từng nhóm gỗ:

- Tính năng suất khai thác gỗ bình quân một ha của mẫu điều tra theo công thức:

(*1)*

*Trong đó:*

: Năng suất khai thác gỗ bình quân một ha của nhóm gỗ thứ j ( j = ) của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng m3/ha;

: Sản lượng gỗ khai thác của hộ mẫu thứ i, nhóm gỗ j trong kỳ điều tra, tính bằng m3;

: Diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra của hộ mẫu thứ i, nhóm gỗ j, tính bằng ha.

- Suy rộng sản lượng gỗ khai thác cho toàn tỉnh của hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra theo công thức:

*(2)*

*Trong đó:*

- : Sản lượng gỗ khai thác nhóm gỗ j (j = ) toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra, tính bằng m3;

- : Năng suất khai thác gỗ bình quân một ha của nhóm gỗ thứ j (j = );

- : Diện tích rừng trồng được khai thác toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra của nhóm gỗ thứ j (j = ), tính bằng ha.

*(2) Suy rộng đối với sản lượng củi từ rừng trồng cho khai thác*

- Tính năng suất củi khai thác bình quân một ha của mẫu điều tra theo công thức:

*(3)*

*Trong đó:*

: Năng suất khai thác củi bình quân một ha của nhóm gỗ thứ j ( j = ) của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tấn/ha;

: Sản lượng củi khai thác của hộ mẫu thứ i, nhóm gỗ j trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

: Diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra của hộ mẫu thứ i, nhóm gỗ j, tính bằng ha.

- Suy rộng sản lượng củi khai thác cho toàn tỉnh của hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra theo công thức:

*(4)*

*Trong đó:*

- : Sản lượng củi khai thác nhóm gỗ j (j = ) toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

- : Năng suất khai thác củi bình quân một ha của nhóm gỗ thứ j (j = ), tính bằng tấn/ha;

- : Diện tích rừng trồng được khai thác toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra của nhóm gỗ thứ j (j = ), tính bằng ha;

*(3) Suy rộng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ trong kỳ điều tra*

Bước 1: Suy rộng tổng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ theo công thức:

*(5)*

*Trong đó:*

H: Tổng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ trên toàn tỉnh trong kỳ điều tra, đơn vị tính m3;

: Sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán trong kỳ điều tra của hộ điều tra mẫu thứ i trên thôn mẫu j, đơn vị tính m3;

: Tổng số hộ của thôn mẫu thứ j;

: Tổng số hộ mẫu thuộc thôn mẫu thứ j (mỗi thôn mẫu chọn 10 hộ mẫu);

P: Tổng số hộ thuộc các thôn có rừng của toàn tỉnh;

: Tổng số hộ của các thôn mẫu của toàn tỉnh.

Bước 2: Suy rộng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ theo từng nhóm gỗ theo công thức:

*(6)*

được tính từ công thức:

*(7)*

*Trong đó:*

: Tổng sản lượng gỗ nhóm j (j = ) khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán toàn tỉnh trong kỳ điều tra của hộ, tính bằng m3;

H: Tổng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra, đơn vị tính m3;

: Tỷ trọng sản lượng gỗ nhóm j (j = ) trong tổng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của các hộ mẫu, tính bằng %;

: Sản lượng gỗ nhóm j (j = ) khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán hộ mẫu i, tính bằng m3;

: Sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ mẫu i.

*(4) Suy rộng đối với sản lượng sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhặt của hộ trong kỳ điều tra* theo công thức:

*(8)*

*Trong đó:*

: Tổng sản lượng sản phẩm loại k (k = ) khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ trong kỳ điều tra;

: Sản lượng sản phẩm loại k (k = ) của hộ điều tra mẫu i của thôn mẫu j;

: Tổng số hộ của thôn mẫu thứ j;

: Tổng số hộ mẫu thuộc thôn mẫu thứ j (mỗi địa bàn điều tra mẫu chọn 10 hộ mẫu);

P: Tổng số hộ thuộc các thôn có rừng của toàn tỉnh;

: Tổng số hộ của các thôn mẫu của toàn tỉnh.

*(5) Suy rộng số cây lâm nghiệp phân tán trồng mới của hộ trong kỳ điều tra theo công thức:*

*(9)*

*Trong đó:*

L: Tổng số cây lâm nghiệp phân tán trồng mới trong kỳ điều tra toàn tỉnh của hộ;

: Số cây lâm nghiệp phân tán trồng mới trong kỳ điều tra của hộ điều tra mẫu i của thôn mẫu j;

: Tổng số hộ của thôn mẫu thứ j;

: Tổng số hộ mẫu thuộc thôn mẫu thứ j (mỗi địa bàn điều tra mẫu chọn 10 hộ mẫu);

P: Tổng số hộ thuộc các thôn có rừng của toàn tỉnh;

: Tổng số hộ của các thôn mẫu của toàn tỉnh.

*(6) Suy rộng đối với sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm của hộ trồng và cho thu hoạch trong kỳ điều tra:*

- Tính năng suất thu hoạch bình quân một ha của mẫu điều tra theo công thức:

*(10)*

*Trong đó:*

: Năng suất thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j bình quân một ha (j = ) của mẫu điều tra trong kỳ điều tra;

: Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j (j = ) của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra;

: Diện tích thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j (j = ) của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng ha.

- Suy rộng sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm trồng cho thu hoạch toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra theo công thức:

*(11)*

*Trong đó:*

: Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm thu hoạch loại j (j = ) toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra;

: Năng suất thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j bình quân một ha (j = ) của mẫu điều tra trong kỳ điều tra;

: Diện tích thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j (j = ) toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra.

c) Tổng hợp kết quả điều tra toàn tỉnh

Kết quả điều tra của toàn tỉnh được tổng hợp theo từng loại chỉ tiêu thuộc nội dung điều tra của từng loại đơn vị điều tra theo nguyên tắc cộng kết quả điều tra toàn bộ và kết quả suy rộng mẫu điều tra, được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả điều tra toàn bộ** | **Kết quả suy rộng từ điều tra chọn mẫu** |
| 1 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | x |  |
| 2 | Diện tích rừng trồng được chăm sóc | x |  |
| 3 | Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh | x |  |
| 4 | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán | x | x |
| 5 | Số cây giống lâm nghiệp sản xuất | x |  |
| 6 | Diện tích rừng được bảo vệ | x |  |
| 7 | Sản lượng gỗ khai thác | x | x |
| 8 | Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ được khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán | x | x |
| 9 | Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm | x | x |
| 10 | Doanh thu từ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (thu thập từ doanh nghiệp, HTX và các tổ chức) | x |  |

**3. Biểu đầu ra kết quả điều tra**

Kết quả điều tra lâm nghiệp được tổng hợp theo hệ thống biểu do Tổng cục Thống kê thiết kế đảm bảo tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo nội dung điều tra quy định tại Mục V Phương án này.

# **VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA**

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian**  **thực hiện[[3]](#footnote-3)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra | Tháng 4-7/2024 |
| 2 | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra | Tháng 4- 7/2024 |
| 3 | Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ | Tháng 6-9/2024 |
| 4 | Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác | Tháng 8-9/2024 |
| 5 | Thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra | Trước thời điểm điều tra 15 ngày |
| 6 | Rà soát địa bàn điều tra | Trước thời điểm điều tra 15 ngày |
| 7 | Cập nhật bảng kê hộ | Trước thời điểm điều tra 15 ngày |
| 8 | Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu hộ | Trước thời điểm điều tra 5 ngày |
| 9 | Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, …) | Tháng 9-11/2024 |
| 10 | Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, cấp tỉnh (nếu có) | Tháng 12/2024 |
| 11 | Thu thập thông tin tại địa bàn | 15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra |
| 12 | Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra | 20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin |
| 13 | Xử lý số liệu điều tra | 20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin |
| 14 | Báo hoàn thành, gửi biểu tổng hợp, báo cáo phân tích về TCTK | Theo thời gian quy định của kỳ điều tra |
| 15 | Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra | Sau 15 ngày nhận dữ liệu của CTK |

# **IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Công tác chuẩn bị**

*a) Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra (ĐBĐT); cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra*

Hằng năm, Cục Thống kê thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ theo đúng quy định của Phương án và hướng dẫn công tác lập bảng kê.

*b) Tuyển chọn người điều tra viên (ĐTV) và giám sát viên (GSV)*

- ĐTV: Thực hiện tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

*c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra*

- Cấp trung ương, thành phần tham gia tập huấn bao gồm: GSV cấp trung ương, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố và giảng viên cấp tỉnh trong năm thay đổi Phương án điều tra và những năm có nội dung nghiệp vụ mới cần quán triệt. Thời gian tổ chức hội nghị là 01 ngày.

- Cấp tỉnh, thành phần tập huấn bao gồm: ĐTV, GSV và công chức cơ quan thống kê cấp tỉnh. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

Hằng năm, khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung, đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra căn cứ tình hình thực tế, chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ GSV, ĐTV mới bảo đảm chất lượng của GSV, ĐTV tham gia điều tra.

*d) Tài liệu điều tra*

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

*đ) Chương trình phần mềm*

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm nhập tin phiếu điều tra, phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra ...

**2. Công tác điều tra thực địa**

Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê tỉnh, thành phố) chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

**3. Công tác kiểm tra, giám sát**

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị điều tra, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

**4. Xử lý thông tin**

*a) Nghiệm thu phiếu điều tra*

Quy trình nghiệm thu như sau:

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên địa bàn.

- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

*b) Xử lý thông tin*

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

# **X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA**

Kinh phí Điều tra lâm nghiệp do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra lâm nghiệp theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1414/QĐ-TCTK | *Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện**

**Phương án điều tra lâm nghiệp**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

*Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án điều tra lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra lâm nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 2.** Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 2;  - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);  - Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;  - Lưu: VT, TTDL (5). | **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  *(Đã ký)*    **Nguyễn Thị Hương** |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

## KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

## PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA LÂM NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số 1414/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 11 năm 2024*

*của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

**I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN[[4]](#footnote-4)**

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian**  **thực hiện[[5]](#footnote-5)** | **Đơn vị chủ trì** | **Đơn vị phối hợp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra | Tháng 4-7/2024 | Cục TTDL | Vụ NLTS |
| 2 | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra | Tháng 4- 7/2024 | Cục TTDL | Vụ NLTS |
| 3 | Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ | Tháng 6-9/2024 | Cục TTDL | Vụ NLTS |
| 4 | Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác | Tháng 8-9/2024 | Cục TTDL | Vụ NLTS |
| 5 | Thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra | Trước thời điểm điều tra 15 ngày | Cục TTDL | Vụ NLTS |
| 6 | Rà soát địa bàn điều tra | Trước thời điểm điều tra 15 ngày | CTK | CCTK |
| 7 | Cập nhật bảng kê hộ | Trước thời điểm điều tra 15 ngày | CTK | CCTK |
| 8 | Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu hộ | Trước thời điểm điều tra 5 ngày | Cục TTDL |  |
| 9 | Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, …) | Tháng 9-11/2024 | Cục TTDL |  |
| 10 | Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, cấp tỉnh (nếu có) | Tháng 12/2024 | Cục TTDL | VPTC; Vụ NLTS |
| 11 | Thu thập thông tin tại địa bàn | 15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra | CTK | CCTK |
| 12 | Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra | 20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin | CTK | CCTK |
| 13 | Xử lý số liệu điều tra | 20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin | Cục TTDL |  |
| 14 | Báo hoàn thành, gửi biểu tổng hợp, báo cáo phân tích về TCTK | Theo thời gian quy định của kỳ điều tra | CTK |  |
| 15 | Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra | Sau 15 ngày nhận dữ liệu của CTK | Vụ NLTS |  |

**II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

***1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL):*** Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

***2. Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Vụ NLTS):*** Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

***3. Vụ Kế hoạch tài chính:*** Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL và Vụ NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

***4. Văn phòng Tổng cục Thống kê****:* Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

***5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê:*** Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

***6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê):***

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra…

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

**III. THIẾT KẾ MẪU**

Áp dụng phương pháp chọn mẫu theo tùy từng loại sản phẩm lâm nghiệp như sau:

(1) Điều tra sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống phân tầng, chọn theo từng nhóm gỗ khai thác.

(2) Điều tra sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác và thu nhặt từ rừng.

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp, trong đó:

Mẫu cấp 1: Chọn thôn mẫu có rừng

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu

(3) Điều tra sản lượng cây lâm sản trọng điểm

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Chi tiết theo quy định tại Phụ lục số 1.

**IV. PHIẾU ĐIỀU TRA**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu số 01/ĐTLN-THON**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* | **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN  *(Không bao gồm diện tích của doanh nghiệp, HTX, Ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có trên địa bàn thôn)* |

|  |
| --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:…………………………………………….. |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:……. |
| Xã/phường/thị trấn:…………………………………………… |
| Thôn/ấp/bản:………………………………………………………………… |
| Tổng số hộ gia đình trên địa bàn thôn:……………………….(hộ) |

**A. Diện tích rừng trồng mới trong 12 tháng qua**

**I. Diện tích rừng trồng mới cây thân gỗ**

| STT | Tên loại cây lâm nghiệp | Mã sản phẩm gỗ\* | Tổng diện tích  (*Ha)* | Chia ra | | Loại rừng  1= Rừng sản xuất  2 = Rừng phòng hộ  3 = Rừng đặc dụng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hộ gia đình | Cộng đồng dân cư |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Cột C ghi theo mã sản phẩm gỗ của Phụ lục số 3*

**II. Diện tích rừng trồng mới họ tre và cây lâm nghiệp khác**

*Đơn vị tính: Ha*

| STT | Tên loại cây lâm nghiệp | Tổng diện tích | Chia ra | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hộ gia đình | Cộng đồng  dân cư |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **I** | **Rừng cây họ tre** |  |  |  |
| 1 | Rừng sản xuất |  |  |  |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng |  |  |  |
| **II** | **Rừng cây lâm nghiệp khác** |  |  |  |
| 1 | Rừng sản xuất |  |  |  |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng |  |  |  |

**B. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong 12 tháng qua**

*Đơn vị tính: Ha*

| STT | Chỉ tiêu | Tổng diện tích | Chia ra | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hộ gia đình | Cộng đồng  dân cư |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **I** | **Chăm sóc rừng cây thân gỗ** |  |  |  |
| 1 | Rừng sản xuất |  |  |  |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng |  |  |  |
| **II** | **Chăm sóc rừng họ tre** |  |  |  |
| 1 | Rừng sản xuất |  |  |  |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng |  |  |  |
| **III** | **Chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác** |  |  |  |
| 1 | Rừng sản xuất |  |  |  |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng |  |  |  |

**C. Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và bảo vệ trong 12 tháng qua**

*Đơn vị tính: Ha*

| STT | Chỉ tiêu | Tổng  số | *Chia ra* | | *Chia theo loại cây* | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hộ gia  đình | Cộng đồng  dân cư | Rừng cây thân gỗ | Rừng họ tre | Rừng cây lâm nghiệp khác |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1** | **Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong đó Khoanh nuôi có trồng bổ sung |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Khoanh nuôi chuyển tiếp |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong đó Khoanh nuôi có trồng bổ sung |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Diện tích rừng được bảo vệ** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Rừng sản xuất |  |  |  | x | x | x |
| 2.2 | Rừng phòng hộ |  |  |  | x | x | x |
| 2.3 | Rừng đặc dụng |  |  |  | x | x | x |

**D. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: ………………… (Cây)**

*(Chỉ bao gồm số cây lâm nghiệp do Thôn/Xã tổ chức trồng, không bao gồm số cây lâm nghiệp của hộ và các đơn vị khác).*

**E. Thông tin về diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Loại cây | Mã sản phẩm chính | Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01 | Diện tích cho thu hoạch trong 12 tháng qua |
| A | B | C | 1 | 2 |
| 1 | Cây trọng điểm 1: ………… |  |  |  |
| 2 | Cây trọng điểm 2: ………… |  |  |  |
| 3 | Cây trọng điểm 3: ………… |  |  |  |

*\*\* Cột C ghi mã sản phẩm chính tương ứng với sản phẩm lâm nghiệp trong Phụ lục số 2.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Ngày..... tháng ...... năm 20…..*  **Điều tra viên**  *( Ký, ghi rõ họ tên )* |

Số điện thoại:………………….

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu số: 02/ĐTLN-DN,TCK**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* | **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC VÀ TỔ CHỨC KHÁC  Thời điểm: 01/01/20…. |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:……………………………………………………… | | | |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:……... | | | |
| Xã/phường/thị trấn:…………………………………………………… | | | |
| Tên đơn vị:……………………………………………………………………………………. | | | |
| Loại hình đơn vị: *(DNNN=1, DN ngoài NN=2; DN FDI=3; HTX =4, BQL rừng = 5,,*  *Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước =7, Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước =8)* | | | |
| Mã số thuế (Nếu có): | | | |
| Địa chỉ: | | | |
| Số điện thoại: | | | |

**A. Rừng trồng mới trong 12 tháng qua**

**I. Rừng trồng mới cây thân gỗ**

| STT | Tên loại cây  lâm nghiệp | Mã sản phẩm gỗ\* | Tổng  diện tích  *(Ha)* | Loại rừng  1= Rừng sản xuất  2 = Rừng phòng hộ  3 =Rừng đặc dụng | Chi phí  sản xuất  *(Triệu đồng)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*\* Ghi theo mã sản phẩm gỗ cột C của Phụ lục số 3.*

**II. Rừng trồng mới họ tre và cây lâm nghiệp khác**

| STT | Tên loại cây lâm nghiệp | Tổng  diện tích  *(Ha)* | Loại rừng  1= Rừng sản xuất  2 = Rừng phòng hộ  3 = Rừng đặc dụng | Chi phí  sản xuất  *(Triệu đồng)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Cây họ tre |  |  |  |
| 2 | Cây lâm nghiệp khác |  |  |  |

**B. Chăm sóc rừng trồng trong 12 tháng qua**

| STT | Chỉ tiêu | Tổng  diện tích  *(Ha)* | Chi phí  sản xuất  *(Triệu đồng)* |
| --- | --- | --- | --- |
| A | B | 1 | 2 |
| **I** | **Chăm sóc rừng cây thân gỗ** |  |  |
| 1 | Rừng sản xuất |  |  |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng |  |  |
| **II** | **Chăm sóc rừng họ tre** |  |  |
| 1 | Rừng sản xuất |  |  |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng |  |  |
| **III** | **Chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác** |  |  |
| 1 | Rừng sản xuất |  |  |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng |  |  |

**C. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên trong 12 tháng qua**

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng  diện tích  *(Ha)* | Chia ra | | | | Doanh thu  *(Triệu đồng)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoanh nuôi mới | | Khoanh nuôi chuyển tiếp | |
| Tổng số | Trong đó có trồng bổ sung | Tổng số | Trong đó có trồng bổ sung |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng cây thân gỗ |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng họ tre |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng cây lâm nghiệp khác |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |

**D. Dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua**

| STT | Tên chỉ tiêu | Diện tích  *(Ha)* | Doanh thu  *(Triệu đồng)* |
| --- | --- | --- | --- |
| A | B | 1 | 2 |
| **1** | **Bảo vệ rừng** |  |  |
| 1.1 | Rừng sản xuất |  |  |
| 1.2 | Rừng phòng hộ |  |  |
| 1.3 | Rừng đặc dụng |  |  |
| **2** | **Dịch vụ lâm nghiệp khác** | x |  |
| 2.1 | Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp |  |  |
| 2.2 | Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng |  |  |
| 2.3 | Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng và sản lượng cây lâm nghiệp | x |  |
| 2.4 | Cho thuê máy móc có cả người điều khiển | x |  |
| 2.5 | Vận chuyển gỗ đến cửa rừng | x |  |
| 2.6 | Dịch vụ lâm nghiệp khác | x |  |

**E. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua:** ………………… *(Cây)*

**F. Khai thác gỗ trong 12 tháng qua**

*(chỉ thu thập thông tin của diện tích khai thác trắng)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm gỗ khai thác | Mã sản phẩm gỗ \* | Diện tích khai thác  *(Ha)* | Số năm trồng cho khai thác  *(Năm)* | Khai thác gỗ | | |
| Tổng sản lượng  *(M3)* | *Trong đó:* Bán ra | |
| Sản lượng *(M3)* | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I** | **Khai thác từ rừng** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Khai thác trắng trong năm |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tỉa thưa rừng trồng trong các năm |  | x | x |  |  |  |
| 1 |  |  | x | x |  |  |  |
| **II** | **Khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán** |  | x | x |  |  |  |
| 1 |  |  | x | x |  |  |  |
| 2 |  |  | x | x |  |  |  |
| 3 |  |  | x | x |  |  |  |
| 4 |  |  | x | x |  |  |  |

*\* Ghi theo mã số sản phẩm gỗ cột C của Phụ lục 3.*

**G. Sản xuất cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT |  | Đơn vị tính | Số lượng |
|
| A | B | C | 1 |
| 1 | Diện tích ươm giống | Ha |  |
| 2 | Tổng số cây giống sản xuất | 1000 cây |  |
| 3 | *Trong đó:* Bán ra | “ |  |
| 4 | Doanh thu bán ra | Triệu đồng |  |

**H. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua**

| STT | Tên loại sản phẩm | Mã sản phẩm\* | Đơn vị  tính\*\* | Khai thác, thu nhặt  sản phẩm ngoài gỗ | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản lượng | *Trong đó:* Bán ra | |
| Sản lượng | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Củi | 02200902 | Kg |  |  |  |
| 2 | ……………. |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: \* Cột C ghi theo mã sản phẩm trong Phụ lục số 2.*

*\*\* Cột D ghi đơn vị tính tương ứng với sản phẩm lâm nghiệp trong Phụ lục số 2.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều tra viên**  *( Ký, ghi rõ họ tên )* |  | *Ngày..... tháng ...... năm 20…..* **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *( Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu )* |

Số điện thoại:…………………...

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu số: 03/ĐTLN-HM-GO**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* | **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ TỪ RỪNG TRỒNG CỦA HỘ  Thời điểm : 01/01/20…. |

**Hộ điều tra mẫu đối với nhóm gỗ: ………………**

*(Ghi mã số từ 1 đến 8 tương ứng với nhóm gỗ trong Phụ lục 3)*

|  |
| --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:*..........................................................* |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW: |
| Xã/phường/thị trấn:............................................................... |
| Thôn/ấp/bản: .............................................................................................. |
| Họ và tên chủ hộ: .......................................................................................... ………………  Dân tộc............................. |
| Địa chỉ: ……………………………………………………………………………. |
| Số điện thoại: …………………………………………………………………….. |

**1. Thông tin về hoạt động khai thác gỗ từ rừng trồng trong 12 tháng qua của hộ**

*(Chỉ thu thập thông tin của diện tích khai thác trắng)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm gỗ \* | Số năm trồng cho khai thác  *(Năm)* | Diện tích khai thác  *(Ha)* | Khai thác gỗ từ rừng trồng | | |
| Tổng sản lượng | *Trong đó:* Bán ra | |
| Sản lượng | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Khai thác trắng trong năm |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỉa thưa rừng trồng trong các năm |  |  | x |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Củi (Tấn) | 02200902 | x | x |  |  |  |

*Ghi chú: \* Ghi theo mã sản phẩm gỗ ở cột C trong Phụ lục 3.*

**2. Sản lượng gỗ khai thác vào các tháng trong kỳ điều tra?** (Đơn vị tính: m3)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (T1) | (T2) | (T3) | (T4) | (T5) | (T6) | (T7) | (T8) | (T9) | (T10) | (T11) | (T12) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều tra viên**  *( Ký, ghi rõ họ tên )*  Số điện thoại:…………………... |  | *Ngày..... tháng ...... năm 20…..* **Người cung cấp thông tin**  *( Ký, ghi rõ họ tên )*  Số điện thoại:…………………... |

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu số: 04/ĐTLN-HM-LS**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* | **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC TỪ CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN; KHAI THÁC, THU NHẶT SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP NGOÀI GỖ CỦA HỘ  Thời điểm : 01/01/20…. |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:……………………………………………... | |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW: | |
| Xã/phường/thị trấn:……………………………………………. | |
| Thôn/ấp/bản:………………………………………………………………… | |
| Tên địa bàn điều tra: .............................. Địa bàn điều tra số: | |
| Họ và tên chủ hộ:…………………………………………………………………… | |
| Số điện thoại:…………………………………………………………………………. | |

**I. Sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua**

| STT | Tên sản phẩm gỗ | Mã sản phẩm gỗ\* | Khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản lượng  *(M3)* | *Trong đó:* Bán ra | |
| Sản lượng  *(M3)* | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*(Ghi chú: \* Ghi mã sản phẩm gỗ tương ứng ở cột C của Phụ lục 3).*

**II. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua**

*(Không bao gồm sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung )*

| STT | Tên sản phẩm | Đơn vị tính\* | Mã sản phẩm\*\* | Khai thác, thu nhặt  sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản lượng | *Trong đó:* Bán ra | |
| Sản lượng | Doanh thu  *(Nghìn đồng)* |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Củi | Kg | 02200901 |  |  |  |
| 2 | Luồng, vầu | Cây | 02310112 |  |  |  |
| 3 | Tre | Cây | 02310111 |  |  |  |
| 4 | Lồ ô | Cây | 02310114 |  |  |  |
| 5 | Giang | Cây | 02310121 |  |  |  |
| 6 | Trúc, le | Cây | 02310122 |  |  |  |
| 7 | Nứa hàng | Cây | 02310130 |  |  |  |
| 8 | Song, mây | Kg | 02310400 |  |  |  |
| 9 | Nhựa thông | Kg | 02310210 |  |  |  |
| 10 | Vỏ quế | Kg | 02310601 |  |  |  |
| 11 | Lá, cành quế | Kg | 02310602 |  |  |  |
| 12 | Thảo quả | Kg | 02310330 |  |  |  |
| 13 | Lá cọ | Lá | 02310800 |  |  |  |
| 14 | Lá dừa nước | Lá | 02310700 |  |  |  |
| 15 | Lá dong | Lá | 02320110 |  |  |  |
| 16 | Lá nón | Lá | 02320120 |  |  |  |
| 17 | Măng tươi | Kg | 02320330 |  |  |  |
| 18 | Mộc nhĩ | Kg | 02320901 |  |  |  |
| 19 | Rau rừng | Kg | 02320310 |  |  |  |
| 20 | ……………………….. |  |  |  |  |  |
| 21 | ……………………….. |  |  |  |  |  |
| 22 | ……………………….. |  |  |  |  |  |
| 23 | ……………………….. |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: \* Cột C và \*\* Cột D ghi mã sản phẩm và đơn vị tính tương ứng trong Phụ lục số 2 đối với sản phẩm lâm nghiệp bổ sung thêm ngoài danh sách trên*

|  |  |
| --- | --- |
| **Điều tra viên**  *( Ký, ghi rõ họ tên )*  Số điện thoại:………... | *Ngày..... tháng ...... năm 20…..* **Người cung cấp thông tin**  *( Ký, ghi rõ họ tên )*  Số điện thoại:……... |

**III. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: ………………… (Cây)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu số: 05/ĐTLN-HM-LSTĐ**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* | **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÂM SẢN TRỌNG ĐIỂM THU HOẠCH CỦA HỘ  Thời điểm : 01/01/20…. |

**Tên cây lâm nghiệp trọng điểm:**…………………..Mã sản phẩm

*(Ghi mã sản phẩm theo Phụ lục 2)*

|  |
| --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.*..............................................................* |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW: |
| Xã/phường/thị trấn:................................................................. |
| Thôn/ấp/bản:............................................................................................... |
| Họ và tên chủ hộ: ...................................................................................... .………………  Dân tộc............................. |
|  |

**1. Diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm thu hoạch trong 12 tháng qua**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Diện tích  *(Ha)* |
|
| A | B | 1 |
| 1 | Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01 |  |
| 2 | Diện tích trồng mới trong 12 tháng qua |  |
| 3 | Diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua |  |

**2. Thu hoạch cây lâm nghiệp trọng điểm trong 12 tháng qua**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm\* | Đơn vị tính\*\* | Thu hoạch cây lâm nghiệp trọng điểm | | |
| Tổng sản lượng | *Trong đó:* Bán ra | |
| Sản lượng | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Sản phẩm chính |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sản phẩm phụ |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: \* Cột C ghi theo mã sản phẩm trong Phụ lục số 2.*

*\*\* Cột D ghi theo đơn vị tính ở cột E với sản phẩm tương ứng trong Phụ lục số 2.*

**3. Sản lượng sản phẩm chính thu hoạch vào các tháng trong kỳ điều tra?**

(Đơn vị tính: ……..)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (T1) | (T2) | (T3) | (T4) | (T5) | (T6) | (T7) | (T8) | (T9) | (T10) | (T11) | (T12) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều tra viên**  *( Ký, ghi rõ họ tên )*  Số điện thoại:…………… |  | *Ngày..... tháng ...... năm 20…..* **Người cung cấp thông tin**  *( Ký, ghi rõ họ tên )*  Số điện thoại:…………………... |

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu số: 06/ĐTLN-HO-GIONG**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* | **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG  LÂM NGHIỆP CỦA HỘ  Thời điểm : 01/01/20…. |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:……………………………………………. | |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW: | |
| Xã/phường/thị trấn:………………………………………….. | |

**I.** **Thông tin về kết quả sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ chuyên sản xuất trên địa bàn xã/phường/thị trấn trong 12 tháng qua**

| STT | Họ và tên chủ hộ | Diện tích ươm giống *(m2)* | Sản xuất giống cây lâm nghiệp | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số cây giống  *(1000 cây)* | *Trong đó*: Bán ra | |
| Số cây  *(1000 cây)* | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Điều tra viên**  *( Ký, ghi rõ họ tên )*  Số điện thoại:…………………... |

PHỤ LỤC

**Phụ lục 1**

**QUY MÔ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU**

**1. Điều tra sản lượng gỗ khai thác**

a) Quy mô mẫu

Quy mô mẫu điều tra sản lượng gỗ khai thác tùy thuộc vào số lượng hộ có diện tích rừng trồng cho khai thác trong 12 tháng qua của mỗi nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh (từ 1 đến 8, tham khảo Phụ lục 3), cụ thể như sau:

Bảng 01: Số lượng hộ điều tra mẫu khai thác gỗ từ rừng trồng

|  |  |
| --- | --- |
| Số lượng hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của 1 nhóm gỗ | Số lượng hộ mẫu |
| Từ 1000 hộ trở lên | 5,5% số hộ nhưng không quá  60 hộ/nhóm gỗ |
| Từ 500 hộ đến 999 hộ | 6% |
| Từ 300 hộ đến 499 hộ | 9% |
| Từ 100 hộ đến 299 hộ | 12% |
| Từ 50 hộ đến 99 hộ | 20% |
| Dưới 50 hộ | Điều tra 30% số hộ; nếu tổng số hộ có rừng trồng được khai thác dưới 10 hộ thì điều tra toàn bộ. |

b) Phương pháp chọn mẫu

Cục Thống kê chọn mẫu chung toàn tỉnh

Bước 1: Tổng hợp danh sách hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua theo từng nhóm gỗ (có tổng cộng 8 nhóm gỗ được đánh mã từ 1 đến 8) từ BẢNG KÊ số 01/BK.

Bước 2: Chọn hộ mẫu

Căn cứ vào số hộ được lập theo từng nhóm gỗ từ Bước 1 trên địa bàn toàn tỉnh và tỷ lệ hộ mẫu quy định cho từng nhóm quy định ở Bảng số 01, tính toán số lượng hộ mẫu cho từng nhóm gỗ và tiến hành chọn hộ mẫu theo khoảng cách chọn như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khoảng cách chọn hộ mẫu trong 1 nhóm gỗ khai thác (k) | = | Tổng số hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của toàn tỉnh của nhóm gỗ khai thác | (1) |
| Tổng số hộ mẫu theo nhóm gỗ  khai thác |

Hộ mẫu đầu tiên được chọn ngẫu nhiên trong khoảng thứ tự từ 1 đến k của danh sách (hộ thứ i). Sử dụng chương trình Excel trên máy tính để chọn ra số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k (i<k) bằng câu lệnh RANDBETWEEN(1, k).

*Trong đó*: klà khoảng cách chọn hộ được xác định theo Công thức (1); k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Các hộ tiếp theo được chọn máy móc tương ứng với bước nhảy: *i+ k; i+2k;…; i+(n-1)k,* trong đó *n* là số lượng hộ mẫu của tỉnh. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Ví dụ: Tỉnh A có tổng số hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của gỗ khai thác nhóm 7 (tham khảo Phụ lục 3 Bảng phân loại các loại gỗ) là 67 hộ, số hộ mẫu theo quy định là 13 hộ, các hộ mẫu sẽ được chọn như sau:

- Xác định khoảng cách chọn hộ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| k | = | 67 | = | 5,2 |
| 13 |

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 3 trong danh sách hộ;

Các giá trị để chọn hộ tiếp theo là:

Hộ thứ 2: 3+5,2 = 8,2 ≈ 8;

Hộ thứ 3: 3+10,4 = 13,4 ≈ 13;

Hộ thứ 4: 3+15,6 = 18,6 ≈ 18;

…

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 8; 13; 18,… trong danh sách hộ.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n theo từng loại nhóm gỗ khai thác (từ nhóm 1 đến nhóm 8).

**2. Điều tra sản lượng gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản lượng lâm sản ngoài gỗ khai thác và thu nhặt từ rừng**

a) Quy mô mẫu

Quy mô mẫu điều tra sản lượng lâm sản khai thác tùy thuộc vào số lượng thôn có rừng (thông tin thôn có rừng dựa vào các tài liệu hành chính sẵn có hoặc tham khảo số liệu đất lâm nghiệp từ cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016). Cụ thể như sau:

Bảng 02: Số lượng thôn mẫu và hộ mẫu điều tra sản lượng gỗ từ cây lâm nghiệp   
trồng phân tán và sản lượng lâm sản ngoài gỗ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số lượng thôn có rừng | Số lượng thôn mẫu | Số lượng hộ mẫu |
| Từ 1000 thôn trở lên | 1,4% số thôn nhưng không quá 17 thôn/tỉnh | Mỗi thôn mẫu điều tra 10 hộ/thôn |
| Từ 500 thôn trở lên | 1,6% |
| Từ 300 thôn đến 499 thôn | 2,7% |
| Từ 100 thôn đến 299 thôn | 4,0% |
| Dưới 100 thôn | 7%. Nếu tổng số thôn dưới 70 thôn thì điều tra 5 thôn/tỉnh |

b) Phương pháp chọn mẫu

Áp dụng phương pháp chọn mẫu hệ thống 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Lập danh sách tất cả các thôn có rừng lần lượt theo thứ tự huyện, xã thuộc Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 và được cập nhật theo danh sách các đơn vị hành chính các cấp mới nhất của tỉnh và thứ tự các thôn.

*Lưu ý:* Danh sách THÔN CÓ RỪNG trên không bao gồm danh sách các THÔN không có rừng.

Bước 2: Chọn thôn mẫu: Từ danh sách thôn điều tra được lập ở Bước 1, tiến hành tính toán số lượng thôn mẫu theo tỷ lệ ở Bảng 02.Sau khi có số lượng thôn mẫu, chọn thôn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo khoảng cách chọn (k) như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khoảng cách chọn  thôn mẫu (k) | = | Tổng số thôn có rừng của toàn tỉnh  (2) |
| Số lượng thôn mẫu |

Chọn thôn mẫu đầu tiên và thôn mẫu tiếp theo tương tự như cách chọn ở mục b, phần 1 ở trên.

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Căn cứ vào danh sách các thôn mẫu được chọn ở Bước 2, tiến hành lập danh sách các hộ thuộc thôn mẫu theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn (tham khảo danh sách bảng kê hộ được lập theo từng địa bàn điều tra sử dụng trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016) và tiến hành chọn mỗi thôn mẫu 10 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Phương pháp chọn tương tự chọn hộ khai thác gỗ ở mục trên.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n theo từng thôn mẫu.

***Lưu ý:***

- Trường hợp thôn mẫu có số lượng hộ lớn (trên 150 hộ đối với vùng núi cao, hải đảo; 250 hộ đối với vùng còn lại), công chức thống kê của Chi cục Thống kê hướng dẫn, phối hợp với công chức thống kê xã tiến hành phân chia ranh giới thôn thành 1 số địa bàn (không quá 70 hộ/địa bàn đối với vùng núi cao, hải đảo và 120 hộ/địa bàn đối với vùng còn lại) (tham khảo cách xác định địa bàn điều tra tại cuộc Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016) và tiến hành lựa chọn điều tra ở 1 địa bàn. Lưu ý khi phân chia địa bàn tránh trùng lắp hoặc bỏ sót hộ của địa bàn.

- Hộ mẫu được chọn là hộ có thể có hoặc không có hoạt động khai thác, thu nhặt sản phẩm từ rừng hoặc từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

- Dàn mẫu (thôn mẫu, hộ mẫu) được cố định từ 2-3 năm.

+ Đối với những thôn có sự thay đổi cá biệt (chuyển cả thôn; thôn không còn rừng…) thì Cục Thống kê chỉ chọn lại thôn khác liền kề trên hoặc dưới của thôn có sự thay đổi trong danh sách các thôn có rừng để chọn lại.

+ Đối với các hộ mẫu, trường hợp hộ được chọn đã chuyển đi, không còn ở tại thôn mẫu thì chọn hộ có số thứ tự liền kề trên hoặc dưới trong danh sách để thay thế.

**3. Điều tra sản lượng lâm sản trọng điểm trồng và cho thu hoạch trong 12 tháng qua**

*(Chỉ áp dụng đối với các tỉnh muốn tiến hành điều tra mẫu riêng để thu thập thông tin về một số sản phẩm cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao ngoài nhóm gỗ để phản ánh chính xác kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của địa phương).*

a) Quy mô mẫu

Mỗi tỉnh chọn từ 1 đến 3 loại lâm sản trọng điểm[[6]](#footnote-6) trồng phổ biến ở địa phương hoặc chiếm tỷ trọng giá trị cao trong tổng giá trị sản phẩm lâm nghiệp của tỉnh. Cây lâm nghiệp trọng điểm thường được trồng dưới tán rừng, sản phẩm thu hoạch dùng làm dược liệu như thảo quả, sâm Ngọc Linh, quế… hoặc trồng trên đất nông nghiệp để làm rau ăn có nguồn gốc từ rừng như: rau bò khai,…. (tham khảo Phụ lục 2. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp).

Mỗi loại lâm sản trọng điểm điều tra từ 20 đến 30 hộ mẫu/1 tỉnh.

b) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra sản lượng lâm sản trọng điểm được chọn theo 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Lập danh sách toàn bộ các xã có diện tích trồng cây lâm sản trọng điểm căn cứ vào thông tin từ phiếu điều tra số 01/ĐTLN-THON. Cục Thống kê tiến hành chọn từ 3 đến 5 xã mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các xã mẫu này đại diện cho các vùng khác nhau của tỉnh về năng suất trồng. Trường hợp năng suất trồng khá tương đồng giữa các vùng sản xuất trong tỉnh, Cục Thống kê chọn những xã mẫu thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai điều tra.

Bước 2: Mỗi xã mẫu tiến hành chọn từ 6 đến 10 hộ có diện tích trồng và cho thu hoạch loại lâm sản trọng điểm trong năm để tiến hành điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n (n= nếu chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định đối với từng xã mẫu) của từng xã mẫu.

*Lưu ý*:

- Các tỉnh trước mỗi kỳ điều tra phải gửi danh mục các loại sản phẩm lâm sản trọng điểm này về Tổng cục (Cục Thu thập Dữ liệu và ứng dụng CNTT, Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản); sau khi có ý kiến đồng ý của Tổng cục thì mới tiến hành thu thập thông tin của sản phẩm.

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP**

| STT | Tên sản phẩm | Mã  sản phẩm | Hình thái  sản phẩm | Đơn vị tính | Ghi chú |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | D | E | F |
| 1 | Rừng trồng mới cây thân gỗ | 0210110 | Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên. | Ha | Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp thân gỗ, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên. |
| 2 | Rừng cây thân gỗ được chăm sóc | 0210120 | Diện tích rừng trồng được chăm sóc bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên. | Ha | Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp thân gỗ trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn. |
| 3 | Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | 0210130 | Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên. | Ha | Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra. |
| 4 | Rừng trồng mới họ tre | 0210210 | Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lùng, bương…. | Ha | Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp thuộc nhóm tre nứa, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên. |
| 5 | Rừng họ tre được chăm sóc | 0210220 | Diện tích rừng trồng được chăm sóc chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên). | Ha | Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp thân tre, nứa trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn. |
| 6 | Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | 0210230 | Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên). | Ha | Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra. |
| 7 | Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác | 0210310 | Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa. | Ha | Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp khác, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên. |
| 8 | Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc | 0210320 | Diện tích rừng trồng được chăm sóc chủ yếu gồm các loại cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa. | Ha | Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp lâm nghiệp khác trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn. |
| 9 | Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | 0210330 | Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên chủ yếu gồm các cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa tổng số cây trở lên). | Ha | Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra. |
| 10 | Cây giống lâm nghiệp | 02104001 | Nhân ươm giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. | Cây | Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép. |
| 11 | Cây lâm nghiệp trồng phân tán | 02104002 | Cây lâm nghiệp trồng mới trong năm. | Cây | Cây lâm nghiệp trồng dưới 0,3 ha; trồng phân tán trong vườn, đường đi, dọc kênh mương… |
| 12 | Gỗ tròn  (Từ 1-8 nhóm gỗ) | 0220010 | Gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo sơ, tà vẹt đường ray, gỗ nguyên liệu giấy… | M3 | Gỗ là sản phẩm chính của ngành lâm nghiệp, gồm các loại cây lâm nghiệp thân gỗ, có đường kính từ 6 cm trở lên đối với rừng trồng, 25 cm trở lên đối với rừng tự nhiên (không tính vào ngành lâm nghiệp các loại gỗ thu được từ cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm như cao su, mít...). |
| 13 | Gỗ nhóm 1 | 02200101 |  | M3 |  |
| 14 | Gỗ nhóm 2 | 02200102 |  | M3 |  |
| 15 | Gỗ nhóm 3 | 02200103 |  | M3 |  |
| 16 | Gỗ nhóm 4 | 02200104 |  | M3 |  |
| 17 | Gỗ nhóm 5 | 02200105 |  | M3 |  |
| 18 | Gỗ nhóm 6 | 02200106 |  | M3 |  |
| 19 | Gỗ nhóm 7 | 02200107 |  | M3 |  |
| 20 | Gỗ nhóm 8 | 02200108 |  | M3 |  |
| 21 | Củi | 02200902 | Cành, ngọn, thân cây không đủ tiêu chuẩn gỗ | Kg | Cành, ngọn, thân gỗ không đủ tiêu chuẩn gỗ thành củi chất đốt dùng đun, sưởi ấm. |
| 22 | Than củi | 02200901 | Thân, cành gỗ chế thành cục, thanh | Kg | Là loại than được sản xuất ra từ việc đốt các loại gỗ rừng. |
| 23 | Tre | 02310111 | Nguyên cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây | Cây | Là loại lâm sản được dùng vào mục đích đan lát, làm nhà, tăm, đũa, nguyên liệu giấy,… |
| 24 | Luồng | 02310112 | Cả cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây | Cây | Cây dùng trong xây dựng nhà cửa, đồ gia dụng đan lát. Làm đũa, làm tăm, nguyên liệu giấy,… |
| 25 | Vầu | 02310113 |  | Cây |  |
| 26 | Lồ ô | 02310114 | Nguyên cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây | Cây | Lồ ô mọc cụm, cao 10-15m, thẳng, thon đều, đường kính  5-8cm,  lóng dài 30-40cm, vách lóng dầy 0,5-0,7cm. Lồ ô được trồng để lấy măng, được dùng trong xây dựng, nguyên liệu làm giấy, công nghiệp chế biến, đan lát, dùng trong sinh hoạt hàng ngày. |
| 27 | Giang | 02310121 | Hình thái sản phẩm nguyên cây (đã chặt cành ngọn) hoặc cắt khúc quy đổi ra cây | Cây | Là loại cây họ tre có đường kính thân nhỏ hơn tre luồng, dùng trong đan lát, thủ công mỹ nghệ  Giang là loại lâm sản thuộc họ tre nhưng nhỏ hơn chủ yếu dùng làm lạt buột và đan lát, nhiều nơi cắt thành từng đoạn ngắn (gọi là giang ống). |
| 28 | Trúc | 02310122 |  | Cây |  |
| 29 | Le | 02310123 |  | Cây |  |
| 30 | Tầm vông | 02310124 |  | Cây |  |
| 31 | Sản phẩm họ tre khác | 02310129 |  | Cây |  |
| 32 | Nứa cây các loại | 02310130 | Nứa cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây | Cây | Là sản lượng nứa khai thác dùng vào mục đích đan lát, làm đồ gia dụng hoặc làm nhà, chuồng trại, ... |
| 33 | Nhựa thông | 02310210 | Nhựa mủ tươi | Kg | Nhựa thông được lấy từ cây thông, loại cây được trồng phổ biến trong cả nước, tập trung nhiều ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng. Nhựa thông được dùng nhiều trong công nghiệp hóa chất. |
| 34 | Nhựa trám | 02310291 | Nhựa mủ tươi | Kg | Nhựa trám dùng để chưng cất tinh dầu, chế biến côlôphan dùng trong công nghệ nước hoa, xà phòng, véc ni, làm hương, pha chế sơn và mực in. |
| 35 | Nhựa trôm (mủ trôm) | 02310292 | Nhựa mủ tươi | Kg |  |
| 36 | Dầu rái | 02310293 | Nhựa qua sơ chế | Kg | Sản phẩm là nhựa của cây dầu rái là loài cây gỗ lớn, cung cấp gỗ xây dựng, gỗ dán lạng, lá và hoa có thể chế tanin và dược liệu. Nhựa của cây dầu rái được dùng để trám tàu, thuyền, ngoài ra có thể thay thế colophan trong công nghệ chế sơn, véc ni, mực in. |
| 37 | Sản phẩm nhựa cây khác | 02310299 |  | Kg | Sản phẩm là nhựa cây nhưng chưa được nêu ở trên. |
| 38 | Hạt trẩu | 02310310 | Hạt tươi | Kg | Hạt trẩu có hàm lượng dầu cao nên được ép để lấy dầu, dầu trẩu được sử dụng trong công nghiệp chế biến sơn, keo. |
| 39 | Hạt sở | 02310320 | Hạt tươi qua sơ chế | Kg | Sở là cây trồng chủ yếu để lấy hạt ép dầu, dầu sở dùng làm dầu ăn có giá trị, ngoài ra còn là nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp như làm dầu máy, dầu nhờn, dầu chống gỉ, dầu in và dầu dùng trong y dược. |
| 40 | Thảo quả | 02310330 | Quả khô | Kg | Là loại đặc sản có nhiều ở vùng núi phía Bắc, đặc biệt là Lạng Sơn, dùng làm dược liệu, gia vị trong chế biến thực phẩm. |
| 41 | Hạt dẻ | 02310391 | Hạt tươi | Kg | Là loại cây đặc sản có nguồn gốc từ rừng, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Giang, Bắc Trung bộ. |
| 42 | Hạt ươi | 02310392 | Hạt tươi | Kg | Là loại đặc sản rừng, được dùng làm nước giải khát, cây trồng phân bố ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. |
| 43 | Sản phẩm lấy hạt khác | 0231039 |  | kg | Sản phẩm lấy hạt nhưng chưa được nêu ở trên. |
| 44 | Song mây | 02310400 | Song nguyên cây hoặc cắt khúc, mây cả cây dạng khô | Kg | Cây song, mây là lâm sản được sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng trong gia đình (nội thất) như bàn, ghế hay giỏ đựng... |
| 45 | Hoa hồi | 02310500 | Hoa khô | Kg | Là một loại lâm đặc sản có giá trị, hoa được ép làm dầu hồi, dùng làm dược liệu, gia vị trong chế biến thực phẩm, tập trung ở vùng núi phía Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn…). |
| 46 | Vỏ quế | 02310601 | Vỏ khô | Kg | Quế còn gọi là quế thanh, một đặc sản dùng làm dược liệu, sản phẩm quế tập trung chủ yếu ở vùng núi phía Bắc, Bắc và Nam Trung bộ và nhiều nhất là ở 2 tỉnh Yên Bái và Quảng Nam. |
| 47 | Lá, cành quế | 02310602 | Lá, cành tươi | Kg | Là sản phẩm được sử dụng phổ biến để ép lấy tinh dầu quế. |
| 48 | Lá dừa nước | 02310700 | Lá tươi | Lá | Phân bố ở ven biển Nam bộ và Trung bộ. Sản phẩm chủ yếu dùng để lợp nhà. |
| 49 | Lá cọ, lá kè | 02310800 | Lá tươi | Lá | Phân bố nhiều ở Đông bắc, Bắc Trung bộ. Sản phẩm dùng để lợp nhà, làm hàng thủ công. |
| 50 | Trầm hương | 02310901 | Trầm chưa qua chế biến | Kg | Là sản phẩm đặc sản của rừng, được khai thác từ cây dó rừng, trầm hương có giá trị kinh tế cao, phân bố ở các tỉnh phía Bắc, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Sản phẩm được dùng làm hương liệu. |
| 51 | Kỳ nam | 02310902 | Kỳ nam chưa qua chế biến | Kg |  |
| 52 | Củ, rễ Sâm Ngọc Linh | 02310903 | Củ, rễ tươi | Kg | Sâm Ngọc Linh là một loài cây thuộc [Họ Cuồng cuồng](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%8D_Cu%E1%BB%93ng_cu%E1%BB%93ng) (Araliaceae), còn gọi là sâm Việt Nam, sâm Khu Năm (sâm K5), sâm trúc (sâm đốt trúc, trúc tiết nhân sâm), củ ngải rọm con hay cây thuốc giấu, là loại [sâm](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%A2m) quý được tìm thấy tại miền Trung Trung Bộ [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam), mọc tập trung ở các huyện miền núi [Ngọc Linh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%91i_n%C3%BAi_Ng%E1%BB%8Dc_Linh) thuộc huyện [Đắk Tô](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%AFk_T%C3%B4) tỉnh [Kon Tum](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kon_Tum), huyện [Trà My](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C3%A0_My) tỉnh [Quảng Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3ng_Nam). Ngoài Ngọc Linh, sâm còn phân bố tại [núi Ngọc Lum Heo](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=N%C3%BAi_Ng%E1%BB%8Dc_Lum_Heo&action=edit&redlink=1) thuộc xã Phước Lộc, huyện [Phước Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C6%B0%E1%BB%9Bc_S%C6%A1n) và còn có thể có ở đỉnh Ngọc Am tỉnh Quảng Nam theo những kết quả điều tra mới nhất. Trên độ cao 1.200m đến 2.100m, sâm Ngọc Linh mọc dày thành đám dưới tán [rừng](https://vi.wikipedia.org/wiki/R%E1%BB%ABng) dọc theo các suối ẩm trên đất nhiều [mùn](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%B9n). |
| 53 | Lá Sâm Ngọc Linh | 02310904 | Lá tươi | Kg |  |
| 54 | Sa nhân | 02310905 | Hạt khô | Kg | Sa nhân là cây thực vật thuộc họ gừng, công dụng để làm thức ăn, thuốc chữa bệnh và được coi là một dược liệu quý, tập trung ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ. |
| 55 | Khúc khắc | 02310906 | Rễ, củ khô | Kg | Cây khúc khắc hay còn gọi là dây kim cang, củ cun, kim cang mỡ, dây nâu, là loại cây dây leo, thân mềm mọc hoang ở miền núi và trung du. Sản phẩm rễ và củ được dùng làm dược liệu. |
| 56 | Đẳng sâm | 02310907 | Rễ, củ tươi | Kg | Cây đẳng sâm hay còn gọi là cây đùi gà, là loại cây thảo sống nhiều năm, cao tới 1,5m. Rễ củ mập. Thân hình trụ nhẵn, màu xanh lục, ít phân nhánh. Ở Việt Nam có nhiều chủ yếu ở Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Đà Lạt, bộ phận rễ củ được dùng làm dược liệu. |
| 57 | Hà thủ ô | 02310908 | Rễ, củ tươi | Kg | Là loại cây thân mềm, bộ phận rễ củ được dùng làm dược liệu. |
| 58 | Cây cẩu tích | 02310909 | Cây khô | Kg | Cây cẩu tích, do có lớp lông vàng bọc ngoài nên nó còn được gọi là kim mao cẩu tích, cây lông khỉ, cây lông cu li. Đây là vị thuốc chuyên trị đau lưng, gân xương nhức mỏi. |
| 59 | Các loại cây làm thuốc khác thu hái từ rừng như nghệ, hoài sơn… | 02310910 | Thân, lá, rễ khô | Kg | Gồm các loại thân, lá, củ, rễ thu từ rừng tự nhiên hay rừng trồng có tác dụng làm thuốc. |
| 60 | Dây choại | 02310911 | Khô | Kg | Cây choại là loại dây leo, mang về phơi khô làm nguyên liệu sản xuất các loại dây rất bền, chắc. |
| 61 | Vỏ dó | 02310912 | Vỏ tươi | Kg | Cây dó thuộc họ trầm, sản phẩm vỏ dó được sử dụng chủ yếu để làm giấy. Giấy dó có đặc tính xốp nhẹ, bền dai, không [nhoè](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Nho%C3%A8&action=edit&redlink=1) khi viết vẽ, ít bị [mối mọt](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=M%E1%BB%91i_m%E1%BB%8Dt&action=edit&redlink=1), hoặc dòn gẫy, ẩm nát. |
| 62 | Vỏ bời lời | 02310913 | Vỏ tươi | Kg | Vỏ cây bời lời có chất kết dính được khai thác dùng làm nhang (hương). Cây phân bố ở Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. |
| 63 | Vỏ ăn trầu | 02310914 | Vỏ tươi | Kg | Là các loại cây thân gỗ, dùng vỏ thân cây hoặc rễ cây để ăn trầu. |
| 64 | Vỏ cây ô đước | 02310915 | Vỏ tươi | Kg | Cây Ô-đước mọc theo mé sông, bờ suối trong rừng vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Bà Rịa. Trong vỏ cây  Ô-đước có chất nhớt, dính như keo, bột vỏ cây Ô-đước được dùng làm nguyên liệu làm nhang (hương). |
| 65 | Củ nâu | 02310916 | Củ tươi | Kg | Là loại cây dây leo, thân tròn, nhẵn, có nhiều gai ở gốc, mỗi gốc có 1-2 củ, cây thường mọc hoang ở vùng rừng núi của nước ta, nhiều nhất ở các tỉnh Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An. Là cây thường dùng để nhuộm vải, nhuộm lưới cho có màu nâu, đẹp và bền, cũng có thể dùng để thuộc da. Ngoài việc dùng để nhuộm, củ nâu có thể dùng ăn (vì loại củ này có nhiều tinh bột) hoặc làm thuốc. |
| 66 | Sản phẩm lâm sản khai thác từ rừng trừ gỗ chưa được phân vào đâu | 02310999 |  |  | Sản phẩm lâm sản khác khai thác từ rừng nhưng chưa được nêu ở trên. |
| 67 | Lá dong | 02320110 | Lá tươi | Lá | Phân bố tập trung ở các tỉnh phía Bắc, sản phẩm chủ yếu dùng để gói bánh chưng, bao, gói thực phẩm. |
| 68 | Lá nón | 02320120 | Lá khô | Kg | Tập trung chủ yếu ở Bắc Trung bộ, sản phẩm chủ yếu dùng trong đan lát, làm nón. |
| 69 | Cánh kiến | 02320200 | Nhựa mủ tươi | Kg | Là sản phẩm đặc sản của rừng, tập trung ở miền núi Tây bắc, Bắc Trung bộ, sản phẩm được dùng nhiều trong công nghiệp hóa chất, làm véc ni đánh bóng đồ gỗ. |
| 70 | Rau rừng các loại | 02320310 | Các loại rau tươi | Kg | Tất cả các loại rau dùng làm thực phẩm được thu hái từ rừng chủ yếu ở miền núi Tây Bắc, Bắc Trung bộ như rau tầm bóp, rau dớn, rau sắng… |
| 71 | Nấm các loại | 02320320 | Nấm tươi | Kg | Chỉ bao gồm các loại nấm ăn thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm thực phẩm. |
| 72 | Măng tươi | 02320330 | Măng tươi | Kg | Măng khai thác thu hái từ rừng tự nhiên, rừng trồng và tre được trồng với mục đích lấy măng. Đối với măng khô thống nhất qui ước tính thành măng tươi với tỷ lệ 1kg khô = 10 kg tươi. |
| 73 | Quả sấu | 02320340 | Quả tươi | Kg | Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm |
| 74 | Quả trám | 02320350 | Quả tươi | Kg | Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm. |
| 75 | Quả sơn tra (táo mèo) | 02320391 | Quả tươi | Kg | Quả hình cầu thuôn, đường kính 3-4cm, khi chín màu vàng lục, có vị chua hơi chát. Mùa hoa tháng 3, mùa quả tháng 9-10. Táo mèo mọc hoang và được trồng ở Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Lào Cai độ cao trên 1000m. |
| 76 | Dứa dại | 02320392 | Quả tươi | Kg |  |
| 77 | Loòng boong | 02320393 | Quả tươi | Kg | Quả loòng boong lấy từ loại cây mọc nhiều ở rừng Đại Lộc, Quảng Nam, loòng boong là một đặc sản của xứ Quảng. Mùa thu hoạch loòng boong vào các tháng 5-7 âm lịch. Loòng boong có vị chua, thơm, ngọt. Quả loòng boong chủ yếu được dùng làm thực phẩm. |
| 78 | Trái say (Nhung) | 02320394 | Quả tươi | Kg | Trái say còn có tên gọi khác trái Nhung. Trái say có mùi vị rất lạ, đặc trưng của một loại trái cây rừng nên không bao giờ bị nhầm lẫn với các loại trái cây khác. Say có thể dùng để ăn sống hay thường thì được đem rim chung với đường. Trái này xuất hiện nhiều ở các vùng rừng núi của Ninh Thuận, giáp ranh Lâm Đồng. |
| 79 | Quả me chua | 02320395 | Quả khô cả vỏ | Kg | Quả me chua được lấy từ loại cây thân gỗ, có thể cao tới 20m và là cây thường xanh trong những khu vực không có mùa khô. Quả me thường được dùng làm gia vị hoặc làm các loại mứt me. |
| 80 | Quả sẹ (riềng ấm) | 02320396 | Quả tươi | Kg | Cây sẹ hay còn gọi là riềng ấm, gừng ấm, thảo đậu khấu, giương am, hạt sẹ được dùng làm dược liệu. Loại cây này mọc hoang ở miền núi, có nhiều ở Ninh Bình. |
| 81 | Tai chua | 02320397 | Quả khô | Kg | Là loại quả thu hái từ rừng, phơi khô làm gia vị cho vị chua như chanh. |
| 82 | Quả các loại khác | 02320399 | Quả tươi | Kg | Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm chưa được phân vào đâu. |
| 83 | Mộc nhĩ | 02320901 | Mộc nhĩ khô | Kg | Bao gồm cả mộc nhĩ thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm thực phẩm. |
| 84 | Mật ong rừng | 02320902 | Mật ong chưa qua tinh chế | Kg | Là loại mật ong thu được từ rừng (không tính mật ong nuôi đã tính vào sản phẩm nông nghiệp). |
| 85 | Cây chổi rành | 02320903 | Thân, cành khô | Kg | Cây chổi rành được khai thác, bó chặt lại thành từng bó to, đợi ba hôm sau lá rành rụng hết, dũ đập cho sạch, còn lại bộ xương rành bó lại thành chổi dùng quét nhà, sân. |
| 86 | Bông đót | 02320904 | Khô | Kg | Đót là hoa (bông) cây đót, khai thác từ rừng tự nhiên, sản phẩm dùng làm nệm gối, chăn. |
| 87 | Cỏ tranh | 02320905 | Cỏ khô | Kg | Là loại cây mọc hoang dại, phân bố rộng khắp ở cả nước, ở các vùng cao như [Tây Bắc](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2y_B%E1%BA%AFc_Vi%E1%BB%87t_Nam), [Tây Nguyên](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2y_nguy%C3%AAn), lá cỏ tranh thường được sử dụng làm vật liệu lợp mái nhà truyền thống rất bền chắc. |
| 88 | Bông chít | 02320906 | Bông chít khô | Kg | Lấy từ hoa cây chít, dùng làm chổi (chổi đót) quét nhà, hoặc chổi quét sơn, vôi trong xây dựng. |
| 89 | Lá chè vằng | 02320907 | Lá khô | Kg | Chè Vằng hay còn được gọi một số tên như chè cước man, cẩm văn, dây vắng… ở nhiều các địa phương khác nhau. Chè vằng được mọc ở các nơi có nhiều đồi núi, là loại cây nhỏ có đường kính thân từ  3-6mm. Cây chè vằng có thân cứng, mọc thành cụm và dải dài, phân thành nhiều nhánh và có màu xanh lục. Hoa chè vằng có màu trắng, mọc trên ngọn lá,  lá của chè vằng mọc nhọn có 3 gân rõ ràng bạn cần chú ý để phân biệt đối với [cây lá ngón](http://caythuocdangian.com/cay-la-ngon/). Hiện tại cây chè vằng đã được rất nhiều các địa phương trồng phát triển để làm các chế phẩm sản xuất  từ cây vằng. |
| 90 | Lá buông | 02320908 | Lá khô | Kg | Tập trung nhiều ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ, Đông Nam Bộ và ĐB Sông Cửu Long, sản phẩm chủ yếu dùng trong đan lát, làm hàng thủ công. |
| 91 | Riềng, gừng | 02320909 | Củ tươi | Kg | Chỉ bao gồm riềng, gừng thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm gia vị. |
| 92 | Đọt mây | 02320910 | Thân tươi | Kg | Phần ngọn còn non của cây mây để làm thực phẩm (rau). |
| 93 | Hoa phong lan rừng | 02320911 | Hoa tươi | Giỏ | Là loại hoa lan được lấy từ rừng. |
| 94 | Dớn trồng lan | 02320912 |  |  |  |
| 95 | Thạch đen | 02320913 | Thân, lá tươi | Kg | Là sản phẩm có nguồn gốc từ rừng, thân lá, rễ được nghiền lấy nước và lọc cho sản phẩm là thạch đen, được dùng làm nước giải khát. |
| 96 | Chai cục | 02320914 | Nhựa đóng cục | Kg | Sản phẩm được lấy từ các loại cây rừng có dầu, khi ra ngoài không khí đóng thành cục, tập trung nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam bộ. Sản phẩm được dùng trong công nghiệp hóa học. |
| 97 | Ruột guột | 02320915 | Khô | Kg | Cây guột là một loại cây mọc hoang ở rừng nhiệt đới miền Bắc nước ta, cây guột để héo, chỉ lấy sống lá, đem tước bỏ lớp vỏ cứng ta có loại nan guột vừa mềm, dẻo, vừa chắc dùng đan lát các đồ thủ công mỹ nghệ. |
| 98 | Lá giang | 02320916 | Lá tươi | Kg | Cây lá giang loại thân leo mọc hoang dã trong rừng, có vị chua. Tập trung các vùng Nam Bộ dùng để chế bến nấu canh chua, chế biến món ăn. |
| 99 | Hạt mắc ca | 02320917 | Hạt tươi | Kg | Cây mắc ca (Macadamia) là loại cây thân gỗ, có xuất xứ từ nước Úc. Tại Việt Nam, cây mắc ca được đưa về trồng khảo nghiệm từ những năm 2000, phổ biến ở các tỉnh vùng Tây Nguyên. Mắc ca trồng một lần cho thu hoạch từ 50 đến 60 năm, bắt đầu sau 5 năm trồng thì cây cho thu hoạch.  Hạt có kích cỡ từ 2-3cm, hình tròn, màu crème, rất thơm, mềm như bơ. |
| 100 | Chè đắng | 0232110 | Lá khô | Kg | Cây chè đắng là loại cây thân gỗ, có nguồn gốc từ rừng, chủ yếu ở Cao Bằng, sản phẩm được dùng pha làm đồ uống. |
| 101 | Chè dây | 0232111 | Lá, cành khô | Kg | Là loại cây thân mềm, lá và thân được khai thác làm đồ uống. |
| 102 | Lá và quả gòn | 02320918 | Khô | Kg | Cây bông gòn nhiệt đới, có quả chứa các sợi mịn, nhẹ, đàn hồi và không thấm nước, thường dùng để nhồi các loại đệm, gối... Lá gòn có đặc tính khi cháy toả ra nhiều khói, không cay, được dùng để làm nhang (hương). |
| 103 | Sản phẩm khác thu nhặt từ rừng chưa được phân vào đâu | 02320999 |  | Kg |  |
| 104 | Diện tích rừng được bảo vệ | 02400100 |  | Ha | Diện tích rừng được giao khoán cho hộ, cá nhân bảo vệ. |
| 105 | Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp | 02400200 |  |  |  |
| 106 | Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng | 02400300 |  |  |  |
| 107 | Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp | 02400400 |  |  |  |
| 108 | Chăm sóc động vật hoang dã | 02400901 |  |  |  |
| 109 | Cho thuê máy móc có cả người điều khiển | 02400902 |  |  |  |
| 110 | Vận chuyển gỗ đến cửa rừng | 02400903 |  |  |  |
| 111 | Dịch vụ lâm nghiệp khác | 02400999 |  |  |  |

**Phụ lục 3**

**BẢNG PHÂN LOẠI TẠM THỜI CÁC LOẠI GỖ SỬ DỤNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977   
và Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp)*

| TT | Tên gỗ | Mã sản phẩm gỗ | Tên khoa học | Tên địa phương |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | D | E |
|  | **Nhóm I** |  |  |  |
| 1 | Bằng lăng cườm | 1001 | Lagarstroemia angustifolia Pierre |  |
| 2 | Gỗ Cẩm lai | 1002 | Dalbergia Oliverii Gamble |  |
| 3 | Cẩm lai Bà Rịa | 1003 | Dalbergia bariensis Pierre |  |
| 4 | Cẩm lai Đồng Nai | 1004 | Dalbergia dongnaiensis Pierre |  |
| 5 | Cẩm liên | 1005 | Pantacme siamensis Kurz | Cà gần |
| 6 | Gỗ Cẩm thị | 1006 | Diospyros siamensis Vorb |  |
| 7 | Dáng hương | 1007 | Pterocarpus pecatus Pierre |  |
| 8 | Dáng hương Cam Bốt | 1008 | Pterocarpus cambodianus Pierre |  |
| 9 | Dáng hương mắt chim | 1009 | Pterocarpus indicus Willd |  |
| 10 | Dáng hương quá lớn | 1010 | Pterocarpus macrocarpus Kurz |  |
| 11 | Du sam | 1011 | Keteleeria davidiana Bertris Beissn | Ngò tùng |
| 12 | Du sam Cao Bằng | 1012 | Ketelecria cricaria Ching |  |
| 13 | Gõ đỏ | 1013 | Pahudia cochinchinensis Pierre | Hồ bì, Cà te |
| 14 | [Gỗ Gụ](http://cungcapgo.com/go-gu/) | 1014 | Sidora maritima Pierre |  |
| 15 | Gụ mật | 1015 | Sindora cochinchinensis Baill | Gõ mật |
| 16 | Gụ lau | 1016 | Sindora tonikinensis A.chev | Gõ lau |
| 17 | Hoàng đàn | 1017 | Cutraecsus funebris Endl |  |
| 18 | Huệ mộc | 1018 | Dalbergia sp |  |
| 19 | Gỗ Huỳnh đường | 1019 | Disoxylon foureiri Pierre |  |
| 20 | Hương tía | 1020 | Pterocarpus sp |  |
| 21 | Lát hoa | 1021 | Chukrasia tabularis A.Juss |  |
| 22 | Lát da đồng | 1022 | Chukrasia sp |  |
| 23 | Lát chun | 1023 | Chukrasia sp |  |
| 24 | Lát xanh | 1024 | Chukrasia var.quadrivalvis Pell |  |
| 25 | Lát lông | 1025 | Chukrasia var.velutina King |  |
| 26 | Mạy lay | 1026 | Sideroxylone burneum A.Chev |  |
| 27 | Gỗ Mun sừng | 1027 | Diospyros mun H.Lec |  |
| 28 | Mun sọc | 1028 | Diospyros sp |  |
| 29 | Muồng đen | 1029 | Cassia siamea Lamun |  |
| 30 | Pơmu | 1030 | Fokiennia hodginsii A.Henry et thomas |  |
| 31 | Sa mu dầu | 1031 | Cunnianghamia konishii Hayata |  |
| 32 | Gỗ Sơn huyết | 1032 | Melanorrhoea laccifera Pierre |  |
| 33 | Sưa | 1033 | Dalbergia tonkinensis Prain |  |
| 34 | Thông ré | 1034 | Ducampopinus krempfii H.Lee |  |
| 35 | Thông tre | 1035 | Podocarpus neriifolius D.Don |  |
| 36 | Trai (Nam Bộ) | 1036 | Pagraea fragrans Roxb |  |
| 37 | Trắc Nam Bộ | 1037 | Dalbergia cochinchinensis Pierre |  |
| 38 | Trắc đen | 1038 | Dalbergia nigra Allen |  |
| 39 | Trắc Cam Bốt | 1039 | Dalbergia combodiana Pierre |  |
| 40 | Trầm hương | 1040 | Aquilaria Agallocha Roxb |  |
| 41 | Trắc vàng | 1041 | Dalbergia fusca Pierre |  |
|  | **Nhóm II** |  |  |  |
| 1 | Gỗ Cẩm xe | 2001 | Xylia dolabriformis Benth |  |
| 2 | La đá | 2002 | Xylia kerrii Craibet Hutchin |  |
| 3 | Nâu đen | 2003 | Dipterecarpus sp |  |
| 4 | Đinh | 2004 | Markhamia stipulata Seem |  |
| 5 | Đinh gan gà | 2005 | Markhamia sp |  |
| 6 | Đinh khét | 2006 | Radermachera alata P.Dop |  |
| 7 | Đinh mật | 2007 | Spathodeopsis collignonii P.Dop |  |
| 8 | Đinh thôi | 2008 | Hexaneurocarpon brilletii P.Dop |  |
| 9 | Đinh vàng | 2009 | Haplophragma serratum P.Dop |  |
| 10 | Đinh vàng Hoà Bình | 2010 | Haplopharagma hoabiensis P.Dop |  |
| 11 | Đinh xanh | 2011 | Radermachera brilletii P.Dop |  |
| 12 | Lim xanh | 2012 | Erythrophloeum frodii Oliv |  |
| 13 | Nghiến | 2013 | Parapentace tonkinensis Gagnep | Kiếng |
| 14 | Kiền kiền | 2014 | Hopea pierrei Hance | (phía Nam) |
| 15 | Săng đào | 2015 | Hopea ferrea Pierre |  |
| 16 | Song xanh | 2016 | Homalium caryophyllaceum Benth | Nạp ốc |
| 17 | Gỗ Sến mật | 2017 | Bassia pasquieri H.Lec |  |
| 18 | Sến cát | 2018 | Shorea cochinochinensis Pierre |  |
| 19 | Sến đắng | 2019 |  |  |
| 20 | Táu mật | 2020 | Vatica tonkinensis A.Chev |  |
| 21 | Táu núi | 2021 | Vatica thorelii Pierre |  |
| 22 | Táu nước | 2022 | Vatica philastreama Pierre |  |
| 23 | Táu mắt quỷ | 2023 | Hopea sp |  |
| 24 | Trai ly | 2024 | Garcimia fagraceides A.Chev |  |
| 25 | Xoay | 2025 | Dialium cochinchinensis Pierre | Nai sai mét |
| 26 | Vấp | 2026 | Mesua ferrea Linn | Dõi |
| 27 | [Gỗ Sao đen](http://cungcapgo.com/san-pham/go-sao-den/) | 2027 | Hopea Odorata Roxb |  |
|  | **Nhóm III** |  |  |  |
| 1 | Bằng lăng nước | 3001 | Lagerstroemia flos-reginae Retz |  |
| 2 | Bằng lăng tía | 3002 | Lagerstroemia loudoni Taijm |  |
| 3 | Gỗ Bình linh | 3003 | Vitex pubescens Bahl |  |
| 4 | Cà chắc | 3004 | Shorea Obtusa Wall | Cà chí |
| 5 | Cà ổi | 3005 | Castanopsis indica A.DC |  |
| 6 | Chai | 3006 | Shorea Vulgaris Pierre |  |
| 7 | Chò chỉ | 3007 | Parashorea stellata Kury |  |
| 8 | Chò chai | 3008 | Shorea thorelii Pierre |  |
| 9 | Chua khét | 3009 | Chukrasia sp |  |
| 10 | Chự | 3010 | Litsea longipes Meissn | Dự |
| 11 | Chiêu liêu xanh | 3011 | Terminalia chebula Retz |  |
| 12 | Dâu vàng | 3012 |  |  |
| 13 | Gỗ Huýnh | 3013 | Heritiera cochinchinensis Kost | Huẩn |
| 14 | Lát khét | 3014 | Chukrasia sp |  |
| 15 | Lâu táu | 3015 | Vatica dyeri King |  |
| 16 | Loại thụ | 3016 | Pterocarpus sp |  |
| 17 | Re mít | 3017 | Actinodaphne sinensis Benth |  |
| 18 | Săng lẻ | 3018 | Lagerstroemia tomentosa Presl |  |
| 19 | Vên vên | 3019 | Anisoptera cochinchinensis Pierre |  |
| 20 | Sao Hải Nam | 3020 | Hopea hainanensis Merret Chun | Sao lá to (K.kiền NT) |
| 21 | Tếch | 3021 | Tectona grandis Linn | Giá tỵ |
| 22 | Trường mật | 3022 | Paviesia anamensis |  |
| 23 | Trường chua | 3023 | Nephelium chryseum |  |
| 24 | Giổi | 3024 | Talauma Giổi A.Chev |  |
| 25 | Re hương | 3025 | Cinamomum parthenoxylon Meissn |  |
| 26 | Vên vên hàng | 3026 | Shorea hypochra Hance | Dên dên |
|  | **Nhóm IV** |  |  |  |
| 1 | Bời lời | 4001 | Litsea laucilimba |  |
| 2 | Bời lời vàng | 4002 | Litsea Vang H.Lec |  |
| 3 | Cà đuối | 4003 | Cyanodaphne cuneata Bl |  |
| 4 | Gỗ Chặc khế | 4004 | Disoxylon translucidum Piere |  |
| 5 | Chau chau | 4005 | Elaeocarpus tomentosus DC. | Côm lông |
| 6 | Dầu mít | 4006 | Dipterocarpus artocarpifolius Pierre |  |
| 7 | Dầu lông | 4007 | Dipterocarpus sp |  |
| 8 | Dầu song nàng | 4008 | Dipterocarpus dyeri Pierre |  |
| 9 | Dầu trà beng | 4009 | Dipterocarpus obtusifolius Teysm |  |
| 10 | Gội nếp | 4010 | Aglaia gigantea Pellegrin |  |
| 11 | Gội Trung Bộ | 4011 | Aglaia annamensis Pellegrin |  |
| 12 | Gội dâu | 4012 | Aphanamixis polystachya J.V.Parker |  |
| 13 | Hà nu | 4013 | Ixonanthes cochinchinensis Pierre |  |
| 14 | Hòng tùng | 4014 | Darydium pierrei Hickel | Hoàng đàn giả |
| 15 | Kim giao | 4015 | Podocarpus Wallichiamus Presl |  |
| 16 | Kháo tía | 4016 | Machilus odoratissima Nees | Re vàng |
| 17 | Gỗ Kháo dầu | 4017 | Nothophcebe sp |  |
| 18 | Long não | 4018 | Cinamomum camphora Nees | Dạ hương |
| 19 | Mít | 4019 | Artocarpus integrifolia Linn |  |
| 20 | Mỡ | 4020 | Manglietia glauca Anet |  |
| 21 | Re xanh | 4021 | Cinamomum tonkinensis Pitard | Nhè xanh |
| 22 | Re đỏ | 4022 | Cinamomum tetragonum A.Chev |  |
| 23 | Re gừng | 4023 | Litsea annamensis H.Lec |  |
| 24 | Sên bo bo | 4024 | Shorea hypochra Hance |  |
| 25 | [Gỗ Sến Đỏ](http://cungcapgo.com/tim-hieu-ve-go-sen-do-va-go-sen-mu/) | 4025 | Shorea harmandi Pierre |  |
| 26 | Sụ | 4026 | Phoebe cuneata B1 |  |
| 27 | So đo công | 4027 | Brownlowia denysiana Pierre | Lo bò |
| 28 | Thông ba lá | 4028 | Pinus khasya Royle | Ngõ 3 lá |
| 29 | Thông nàng | 4029 | Podocarpus imbricams B1 | Bạch tùng |
| 30 | Vàng tâm | 4030 | Manglietia fordiana Oliv |  |
| 31 | Viết | 4031 | Madhuca elliptuca (Pierre ex Dubard) H.J.Lam |  |
|  | **Nhóm V** |  |  |  |
| 1 | Bản xe | 5001 | Albizzia lucida Benth |  |
| 2 | Bời lời giấy | 5002 | Litsea polyantha Juss |  |
| 3 | Cà bu | 5003 | Pleurostylla opposita Merr et Mat |  |
| 4 | Chò lông | 5004 | Dipterocarpus pilosus Roxb |  |
| 5 | Chò xanh | 5005 | Terminalia myriocarpa Henrila |  |
| 6 | Chò xót | 5006 | Schima crenata Korth |  |
| 7 | Gỗ Chôm chôm | 5007 | Nephelium bassacense Pierre |  |
| 8 | Chùm bao | 5008 | Hydnocarpus anthelminthica Pierre |  |
| 9 | Công tía | 5009 | Callophyllum saignensis Pierre |  |
| 10 | Công trắng | 5010 | Callophyllum dryobalanoids Pierre |  |
| 11 | Công chim | 5011 | Callophyllum sp |  |
| 12 | [Gỗ Dái ngựa](http://cungcapgo.com/go-dai-ngua-go-mahogany/) | 5012 | Swietenia mahogani Jaco |  |
| 13 | Dầu | 5013 | Dipterocarpus sp |  |
| 14 | Dầu rái | 5014 | Dipterocarpus alams Roxb |  |
| 15 | Dầu chai | 5015 | Dipterocarpus intricatus Dyer |  |
| 16 | Dầu đỏ | 5016 | Dipterocarpus duperreanus Pierre |  |
| 17 | Dầu nước | 5017 | Dipterocarpus jourdanii Pierre |  |
| 18 | Dầu sơn | 5018 | Dipterocarpus tuberculata Roxb |  |
| 19 | Giẻ gai | 5019 | Castanopsis tonkinensis Seen |  |
| 20 | Giẻ gai hạt nhỏ | 5020 | Castanopsis chinensis Hance |  |
| 21 | Giẻ thơm | 5021 | Quercus sp |  |
| 22 | Giẻ cau | 5022 | Quercus platycalyx Hickel et camus |  |
| 23 | Giẻ cuống | 5023 | Quercus chrysccalyx Hicket et eamus |  |
| 24 | Giẻ đen | 5024 | Castanopsis sp |  |
| 25 | Giẻ đỏ | 5025 | Lithocarpus ducampii Hikel et A.camus |  |
| 26 | Giẻ mỡ gà | 5026 | Castanopsis echidnocarpa ADC. |  |
| 27 | Giẻ xanh | 5027 | Lithocarpus pseudosundaica (Hicket et A.Camus) CAmus |  |
| 28 | Giẻ sồi | 5028 | Lithocarpus mbnlosa Camus | Sồi vàng |
| 29 | Giẻ đề xi | 5029 | Castanopsis brevispinula Hickel et Camus |  |
| 30 | Gội tẻ | 5030 | Aglaia sp | Gội gác |
| 31 | Hoàng linh | 5031 | Peltophorum dasyrachis Kurz |  |
| 32 | Kháo mật | 5032 | Chinamomum sp |  |
| 33 | Ké | 5033 | Nephelium sp | Khé |
| 34 | Kè đuôi dông | 5034 | Makhamia cauda-felina Craib |  |
| 35 | Kẹn | 5035 | Aesculus chinensis Bunge |  |
| 36 | Lim vang | 5036 | Peltophorum tonkinensis Pierre | Lim xẹt |
| 37 | Lõi thọ | 5037 | Gmelina arborea Roxb |  |
| 38 | Muồng | 5038 | Cassia sp | Muồng cán rá |
| 39 | Muồng gân | 5039 | Cassia sp |  |
| 40 | Mò gỗ | 5040 | Cryptocarya obtusifolia Merr |  |
| 41 | Mạ sưa | 5041 | Helicia cochinchinesis Lour |  |
| 42 | Nang | 5042 | Alangium ridley king |  |
| 43 | Nhãn rừng | 5043 | Nephelium sp |  |
| 44 | Phi lao | 5044 | Casuarina equisetifolia Forst | Dương liễu |
| 45 | Re bầu | 5045 | Cinamomum obtusifolium Nees |  |
| 46 | Sa mộc | 5046 | Cunninghamia chinensis R.Br. |  |
| 47 | Sau sau | 5047 | Liquidambar formosana Hance | Tàu hậu |
| 48 | Săng táu | 5048 |  |  |
| 49 | Săng đá | 5049 | Xanthophyllum colubrinum Gagnep |  |
| 50 | Săng Trắng | 5050 | Lophopetalum duperreanum Pierre |  |
| 51 | Sồi đá | 5051 | Lithocarpus cornea Rehd | Sồi ghè |
| 52 | Sếu | 5052 | Celtis australis persoon | Áp ánh |
| 53 | Thành ngạnh | 5053 | Cratoxylon formosum B.et H. |  |
| 54 | Trâm rừng | 5054 | Eugenia chanlos Gagnep |  |
| 55 | Trâm tía | 5055 | Syzygium sp |  |
| 56 | Thích | 5056 | Acer decandrum Nerrill | Thích 10 nhị |
| 57 | Thiều rừng | 5057 | Nephelium lappaceum Linn | Vải thiều |
| 58 | Thông đuôi ngựa | 5058 | Pinus Massoniana Lambert | Thông tàu |
| 59 | Thông nhựa | 5059 | Pinus merkusii J.et Viers | Thông ta |
| 60 | Tô hạp Điện Biên | 5060 | Altmgia takhtadjinanii V.T. Thái |  |
| 61 | Vải guốc | 5061 | Mischocarpus sp |  |
| 62 | Vang kiêng | 5062 | Nauclea purpurea Roxb |  |
| 63 | Vừng | 5063 | Careya sphaerica Roxb |  |
| 64 | Xà cừ | 5064 | Khaya senegaalensis A.Juss |  |
| 65 | Xoài | 5065 | Mangifera indica Linn |  |
|  | **Nhóm VI** |  |  |  |
| 1 | Ba khía | 6001 | Cophopetalum wallichi Kurz |  |
| 2 | Bạch đàn chanh | 6002 | Eucalyptus ciriodora Bailey |  |
| 3 | Bạch đàn đỏ | 6003 | Eucalyptus robusta Sm |  |
| 4 | Bạch đàn liễn | 6004 | Eucalyptus tereticornis Sm |  |
| 5 | Bạch đàn trắng | 6005 | Eucalyptus camaldulensis Deh |  |
| 6 | Bứa lá thuôn | 6006 | Garcinia ablongifolia Champ |  |
| 7 | Bứa nhà | 6007 | Garcinia loureiri Pierre |  |
| 8 | Bứa núi | 6008 | Garcinia oliberi Pierre |  |
| 9 | Bồ kết giả | 6009 | Albizzia lebbeckoides Benth |  |
| 10 | Cáng lò | 6010 | Betula alnoides Halmilton |  |
| 11 | Cày | 6011 | Irvingia malayana Oliver | Kơnia |
| 12 | Chẹo tía | 6012 | Engelhardtia chrysolepis Hance |  |
| 13 | Chiêu liêu | 6013 | Terminalia chebula Roxb |  |
| 14 | Chò nếp | 6014 |  |  |
| 15 | Chò nâu | 6015 | Dipterocarpus tonkinensis A.Chev |  |
| 16 | Chò nhai | 6016 | Anogeissus acuminata Wall | Ràm |
| 17 | Chò ổi | 6017 | Platanus Kerrii | Chò nước |
| 18 | Dà | 6018 | Ceriops divers |  |
| 19 | Đước | 6019 | Rhizophora conjugata Linn |  |
| 20 | Hậu phát | 6020 | Cinamomum iners Reinw | Quế lợn |
| 21 | Kháo chuông | 6021 | Actinodaphne sp |  |
| 22 | Kháo | 6022 | Symplocos ferruginea |  |
| 23 | Kháo thôi | 6023 | Machilus sp |  |
| 24 | Kháo vàng | 6024 | Machilus bonii H.Lec |  |
| 25 | Khế | 6025 | Averrhoa carambola Linn |  |
| 26 | Lòng mang | 6026 | Pterospermum diversifolium Blume |  |
| 27 | Mang kiêng | 6027 | Pterospermum truncatolobatum Gagnep |  |
| 28 | Mã nhầm | 6028 |  |  |
| 29 | Mã tiền | 6029 | Strychosos nux-vomica Linn |  |
| 30 | Máu chó | 6030 | Knema conferta var tonkinensis Warbg | Huyết muồng |
| 31 | Mận rừng | 6031 | Prunus triflora |  |
| 32 | Mắm | 6032 | Avicennia officinalis Linn |  |
| 33 | Mắc niễng | 6033 | Eberhardtia tonkinensis H.Lec |  |
| 34 | Mít nài | 6034 | Artocarpus asperula Gagnep |  |
| 35 | Mù u | 6035 | Callophyllum inophyllum Linn |  |
| 36 | Muỗn | 6036 | Mangifera foetida Lour |  |
| 37 | Nhọ nồi | 6037 | Diospyros erientha champ | Nho nghẹ |
| 38 | Nhội | 6038 | Bischofia trifolia B1 | Lội |
| 39 | Nọng heo | 6039 | Holoptelia integrifolia P1 | Chàm ổi, Hôi |
| 40 | Phay | 6040 | Duabanga sonneratioides Ham |  |
| 41 | Quao | 6041 | Dolichandrone rheedii Seen |  |
| 42 | Quế | 6042 | Cinamomum cassia B1 |  |
| 43 | Quế xây lan | 6043 | Cinamomum Zeylacium Nees |  |
| 44 | Ràng ràng đá | 6044 | Ormosia pinnata |  |
| 45 | Ràng ràng mít | 6045 | Ormosia balansae Drake |  |
| 46 | Ràng ràng mật | 6046 | Ormosia sp |  |
| 47 | Ràng ràng tía | 6047 | Ormosia sp |  |
| 48 | Re | 6048 | Cinamomum albiflorum Nees |  |
| 49 | Sâng | 6049 | Sapindus cocarpus Radlk |  |
| 50 | Sấu | 6050 | Dracontomelum duperreanum Pierre |  |
| 51 | Sấu tía | 6051 | Sandorium indicum Cav |  |
| 52 | Sồi | 6052 | Castanopsis fissa Rehd et Wils |  |
| 53 | Sồi phẳng | 6053 | Quercus resinifera A.Chev | Giẻ phàng |
| 54 | Sồi vàng mép | 6054 | Castanopsis sp |  |
| 55 | Săng bóp | 6055 | Ehretia acuminata R.Br | Lá ráp |
| 56 | Trám hồng | 6056 | Canarium sp | Cà na |
| 57 | Tràm | 6057 | Melaleuca leucadendron Linn |  |
| 58 | Thôi ba | 6058 | Alangium Chinensis Harms |  |
| 59 | Thôi chanh | 6059 | Evodia meliaefolia Benth |  |
| 60 | Thị rừng | 6060 | Diospyros rubra H.Lec |  |
| 61 | Trín | 6061 | Schima Wallichii Choisy |  |
| 62 | Vẩy ốc | 6062 | Dalbergia sp |  |
| 63 | Vàng rè | 6063 | Machilus trijuga | Vàng danh |
| 64 | Vối thuốc | 6064 | Schima superba Gard et Champ |  |
| 65 | Vù hương | 6065 | Cinamomum balansae H.Lec | Gù hương |
| 66 | Xoan ta | 6066 | Melia azedarach Linn |  |
| 67 | Xoan nhừ | 6067 | Spondias mangifera Wied |  |
| 68 | Xoan đào | 6068 | Pygeum arboreum Endl et Kurz |  |
| 69 | Xoan mộc | 6069 | Toona febrifuga Roen |  |
| 70 | Xương cá | 6070 | Canthium didynum Roxb |  |
|  | **Nhóm VII** |  |  |  |
| 1 | Gỗ Keo | 7001 | Acacia auriculiformis |  |
| 2 | [Gỗ Cao su](http://cungcapgo.com/go-cao-su/) | 7002 | Hevea brasiliensis Pohl |  |
| 3 | Cà lồ | 7003 | Caryodaphnopsis tonkinen sis |  |
| 4 | Cám | 7004 | Parinarium annamensis Hance |  |
| 5 | Choai | 7005 | Terminalia bellirica Roxb | Bàng nhút |
| 6 | Chân chim | 7006 | Vitex parviflora Juss |  |
| 7 | Côm lá bạc | 7007 | Elaeocarpus nitentifolius Merr |  |
| 8 | Côm tầng | 7008 | Elaeocarpus dubius A.DC |  |
| 9 | Dung nam | 7009 | Symplocos cochinchinensis Moore |  |
| 10 | Gáo vàng | 7010 | Adina sessifolia Hook |  |
| 11 | Giẻ bộp | 7011 | Castanopsis lecomtei Hickel et. Camus |  |
| 12 | Giẻ trắng | 7012 | Quercus poilanei Hickel et Camus |  |
| 13 | Hồng rừng | 7013 | Diospyros Kaki Linn |  |
| 14 | Hồng mang lá to | 7014 | Pterospermum lancaefolium Roxb |  |
| 15 | Hồng quân | 7015 | Flacourtia cataphract Roxb | Bồ quân, mùng quân |
| 16 | Lành ngạnh hôi | 7016 | Cratoxylon ligustrinum B1 | Thành ngạnh hôi |
| 17 | Lọng bàng | 7017 | Dillencia heterosepala Finet et Gagnep |  |
| 18 | Lõi khoan | 7018 |  |  |
| 19 | Me | 7019 | Tamarindus indica Linn | Chua me |
| 20 | Mý | 7020 | Lysidica rhodostegia Hance |  |
| 21 | Mã | 7021 | Vitex glabrata R.Br |  |
| 22 | Mò cua | 7022 | Alstonia shcolaris B.Br | Mù cua, sữa |
| 23 | Ngát | 7023 | Gironniera subaequelis Planch |  |
| 24 | Pay vi | 7024 | Sarcocephalus orientalis Merr |  |
| 25 | Phổi bò | 7025 | Meliosma angustifolia Merr |  |
| 26 | Rù rì | 7026 | Calophyllum balansae Pitard |  |
| 27 | Săng vi | 7027 | Carallia sp |  |
| 28 | Săng máu | 7028 | Horfieldia amygdalina Warbg |  |
| 29 | Sảng | 7029 | Sterculla lanceolata Cavan | Săng vè |
| 30 | Sâng mây | 7030 |  |  |
| 31 | Sổ bà | 7031 | Dillenia pentagyna Roxb |  |
| 32 | Sổ con quay | 7032 | Dillenia turbinata Gagnef |  |
| 33 | Sồi bộp | 7033 | Lithocarpus fissus Oested var.tonkinensis H.etC |  |
| 34 | [Gỗ Sồi trắng](http://cungcapgo.com/san-pham/go-soi-trang/) | 7034 | Pasania hemisphaerica Hickel et Camus |  |
| 35 | Sui | 7035 | Antiaris toxicaria Lesch |  |
| 36 | Trám đen | 7036 | Canarium nigrum Engl |  |
| 37 | Trám trắng | 7037 | Canarium albrun RAcuach |  |
| 38 | Táu nuôi | 7038 | Vatica fleuxyana Tardieu |  |
| 39 | Thung | 7039 | Tetramesles nudiflora R.Br |  |
| 40 | Tai nghé | 7040 | Hymenodictyon excelsum Wall | Tai trâu |
| 41 | Thừng mực | 7041 | Wrightia annamensis |  |
| 42 | Thàn mát | 7042 | Millettia ichthyochtona Drake |  |
| 43 | Thầu tấu | 7043 | Aporosa microcal x Hassh |  |
| 44 | Ươi | 7044 | Sterculia lychnophlora Hance |  |
| 45 | Vạng trứng | 7045 | Endospermum sinensis Benth |  |
| 46 | Vàng anh | 7046 | Saraca divers | Hoàng anh |
| 47 | Xoan tây | 7047 | Delonix regia | Phượng vĩ |
|  | **Nhóm VIII** |  |  |  |
| 1 | Ba bét | 8001 | Mallotus cochinchineusis Lour |  |
| 2 | Ba soi | 8002 | Macaranga denticulata Muell-Arg |  |
| 3 | Bay thưa | 8003 | Sterculia thorelii Pierre |  |
| 4 | Bồ đề | 8004 | Styrax tonkinensis Pierre |  |
| 5 | Bồ hòn | 8005 | Sapindus mukorosii Gaerth |  |
| 6 | Bồ kết | 8006 | Gleditschia sinensis Lam |  |
| 7 | Bông bạc | 8007 | Vernomia arborea Ham |  |
| 8 | Bộp | 8008 | Ficus Championi | Đa xanh |
| 9 | Bo | 8009 | Sterculia colorata Roxb |  |
| 10 | Bung bí | 8010 | Capparis grands |  |
| 11 | Chay | 8011 | Artocarpus tonkinensis A.Chev |  |
| 12 | Cóc | 8012 | Spondiaspinata Kurz |  |
| 13 | Cơi | 8013 | Pterocarya toniinensis\*\*\* |  |
| 14 | Dâu da Bắc | 8014 | Allospondias tonkinensis |  |
| 15 | Dâu da xoan | 8015 | Allospondias lakonensis Stapf |  |
| 16 | Dung giấy | 8016 | Symplocos laurina Wall | Dung |
| 17 | Dàng | 8017 | Scheffera octophylla Hams |  |
| 18 | Duối rừng | 8018 | Coclodiscus musicatus |  |
| 19 | Dẻ | 8019 | Ficus religiosa Linn |  |
| 20 | Dỏ ngọn | 8020 | Cratoxylon prunifolium Kurz |  |
| 21 | Gáo | 8021 | Adina polycephala Benth |  |
| 22 | Gạo | 8022 | Bombax malabaricum D.C |  |
| 23 | Gòn | 8023 | Eriodendron anfractuosum D.C | Bông gòn |
| 24 | Gioi | 8024 | Dugenia jambos Linn | Roi, đào tiên |
| 25 | Hu | 8025 | Mallotus apelta Muell.Arg | Thung |
| 26 | Hu lông | 8026 | Mallotus barbatus Muell.Arg |  |
| 27 | Hu day | 8027 | Trema orientalis B1 |  |
| 28 | Hu đen | 8028 | Trema angustifolia B1 |  |
| 29 | Lai rừng | 8029 | Aleurites molucana Wild |  |
| 30 | Lai | 8030 | Aleurites fodii Hemsl |  |
| 31 | Lôi | 8031 | Crypteronia paniculata |  |
| 32 | Mãn đĩa | 8032 | Pithecolobium clyperia var acuminata Gagnep |  |
| 33 | Mán đĩa trâu | 8033 | Pithecolobium lucidum Benth |  |
| 34 | Mốp | 8034 | Alstomia spathulata Blume |  |
| 35 | Muồng trắng | 8035 | Zenia insignis chun |  |
| 36 | Muồng gai | 8036 | Cassia arabica | Muồng mít |
| 37 | Nóng | 8037 | Sideroxylon sp |  |
| 38 | Núc nắc | 8038 | Oroxylum indicum Vent |  |
| 39 | Ngọc lan tây | 8039 | Cananga odorata Hook et Thor |  |
| 40 | Sung | 8040 | Ficus racemosa |  |
| 41 | Sồi bấc | 8041 | Sapium discolor Muell-Arg |  |
| 42 | So đũa | 8042 | Sesbania paludasa |  |
| 43 | Sang nước | 8043 | Heynca trijuga Roxb |  |
| 44 | Thanh thất | 8044 | Ailanthus malabarica DC |  |
| 45 | Trẩu | 8045 | Aleurites montasa Willd |  |
| 46 | Tung trắng | 8046 | Heteropanax fragans Hem |  |
| 47 | Trôm | 8047 | Sterculia sp |  |
| 48 | Vông | 8048 | Erythrina indica Lam |  |

Phần II

BẢNG KÊ, HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng kê số 01/BK-H** | | | | | |  |
| Tỉnh, TP:.............. | | | |  |  | **BẢNG KÊ HỘ CÓ DIỆN TÍCH KHAI THÁC GỖ TRONG 12 THÁNG QUA**  *(Chỉ bao gồm hộ có diện tích gỗ khai thác trắng)* |
| Huyện (TP, TX): | | |  |  |  |
| Xã (P, TT): ........ |  |  |  |  |  |
| Thôn............ | | |  |  |  | Kỳ điều tra: ........./......../20.... |

1. **Thông tin về hộ khai thác gỗ trong 12 tháng qua**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên chủ hộ | Tên sản phẩm gỗ khai thác  *(Mỗi sản phẩm gỗ ghi 1 dòng)* | Mã sản phẩm gỗ\* | Tuổigỗ khai thác | Diện tích  khai thác  *(Ha)* |
| A | B | C | D | E | 1 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Cột D ghi theo mã sản phẩm gỗ của Phụ lục số 3.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày….. tháng …... năm 20..…*  **Người lập bảng kê** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

**Bảng kê 01/BK**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập các thông tin về diện tích của các hộ có khai thác gỗ trong năm, làm cơ sở chọn mẫu theo từng nhóm gỗ.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Toàn bộ các hộ có diện tích gỗ khai thác trắng.

Không bao gồm thông tin của các hộ nhận khoán của các doanh nghiệp, HTX, Ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có trên địa bàn thôn.

**III. HƯỚNG DẪN GHI**

*Phương pháp ghi:*  Ghi toàn bộ các hộ có rừng trồng và có thu hoạch gỗ (khai thác trắng) trong kỳ điều tra của các thôn có rừng.

Mỗi hộ gia đình trên địa bàn có thông tin về diện tích gỗ được khai thác rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua được ghi vào một dòng tương ứng.

Đối với cộng đồng dân cư có diện tích khai thác gỗ từ rừng trồng trong 12 tháng qua, quy ước ghi toàn bộ diện tích khai thác cho một hộ đại diện.

Cột B: Ghi họ và tên chủ hộ

Cột C: Ghi tên sản phẩm gỗ khai thác, ví dụ: gỗ keo, gỗ bạch đàn, gỗ bồ đề,….

Cột D: Ghi mã nhóm gỗ khai thác từ 1 đến 8, tương ứng với nhóm gỗ trong Phụ lục III.

Cột E: Ghi mã sản phẩm gỗ tương ứng với từng loại gỗ khai thác (mã 04 số) theo cột C của Phụ lục 3.

Cột 1: Ghi diện tích khai thác gỗ thực tế của hộ gia đình trong 12 tháng qua.

Trường hợp hộ có thu hoạch nhiều hơn 1 loại cây, diện tích của mỗi cây được ghi vào 1 dòng.

Trường hợp hộ trên cùng một diện tích cho khai thác nhiều loại cây gỗ thì tính diện tích cho loại cây gỗ chính.

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

# **NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN**

**1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, hợp tác xã, Ban quản lý rừng; Phiếu điều tra thôn**

Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công có nhiệm vụ:

+ Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra;

+ Giới thiệu mục đích của cuộc điều tra;

+ Phỏng vấn và ghi thông tin đầy đủ vào phiếu điều tra;

+ Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công;

+ Không được tiết lộ thông tin của đơn vị điều tra.

**2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ**

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của hộ. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi điều tra viên. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi điều tra viên phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

*a. Giai đoạn chuẩn bị điều tra*

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.

- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến hộ thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.

- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư, đặc điểm thực tế để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.

- Kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên.

*b. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn*

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.

- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của địa bàn điều tra.

*c. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin*

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định.

- Kiểm tra tính đầy đủ của thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và bàn giao đầy đủ phiếu điều tra cho cơ quan thống kê theo quy định.

# **NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN**

**Nhiệm vụ của giám sát viên** bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

**1. Đối với giám sát viên cấp huyện**

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

+ Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các điều tra viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

+ Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

**2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh**

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp huyện duyệt;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;

+ Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

**3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương**

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

+ Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ.

Phần IV

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

**HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**A. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ THUẬT NGỮ CHUNG**

**(1) Rừng**(Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừnglà một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3ha trở lên; độ tàn che[[7]](#footnote-7) từ 0,1 trở lên.

***Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng***

**- Rừng tự nhiên:** Là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

**- Rừng trồng:** Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng đã khai thác.

***Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được   
phân thành 3 loại: rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; và rừng sản xuất***

**- Rừng đặc dụng:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- **Rừng phòng hộ:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

**- Rừng sản xuất**: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

***Căn cứ vào loại cây trồng, rừng phân thành 3 loại chủ yếu:***

**- Rừng gỗ:** Là rừng bao gồm chủ yếu các loại cây thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.

**- Rừng tre, nứa**: Là rừng chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lùng, bương….

**- Rừng khác (rừng hỗn giao):** Là diện tích rừng có cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.

Rừng cau dừa: Là rừng có thành phần chính là các loại cau dừa.

Rừng hỗn giao gỗ - tre, nứa: Là rừng có cây thân gỗ chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Rừng hỗn giao tre, nứa - gỗ: Là rừng có cây thuộc nhóm tre, nứa chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Trường hợp diện tích rừng có nhiều loại cây lâm nghiệp khác nhau, mà nhóm cây thân gỗ, cây nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác đều có tỷ lệ diện tích tương đương, thì xếp vào nhóm rừng hỗn giao.

**(2) Diện tích rừng trồng mới**: Là tổng diện tích rừng được trồng mới các loài cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp hoặc đất có khả năng lâm nghiệp, có qui mô diện tích từ 0,3 ha trở lên trong thời kỳ điều tra hiện còn sống (đạt tiêu chuẩn kỹ thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

Đối với những diện tích rừng trồng mới liền khoảnh có diện tích từ 0,3 ha trở lên do nhiều hộ trồng, trong đó diện tích của mỗi hộ không đủ 0,3 ha vẫn được coi là diện tích rừng trồng mới tập trung trong năm.

+ Rừng phòng hộ trồng mới ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống;

+ Rừng đặc dụng trồng mới, là loại rừng đặc biệt mang tính quốc gia nhằm bảo tồn gien lâm sinh, bảo tồn đa dạng sinh học như rừng quốc gia Ba Vì, Tam Đảo,...

+ Rừng sản xuất trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có, diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế).

Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

**(3) Số cây lâm nghiệp trồng phân tán:** Là tổng số cây lâm nghiệp được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm điều tra.

Lưu ý: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

**(4) Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh**

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh gồm các biện pháp:

+ Khoanh nuôi không có tác động: Chủ yếu thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống cháy... để cây phát triển tự nhiên.

+ Khoanh nuôi có tác động: Thực hiện tra hạt, kết hợp trồng bổ sung trong những năm đầu... nhằm tác động cho cây phát triển.

Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo 3 loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.

**(5) Diện tích rừng được bảo vệ:** Là diện tích rừng được bảo vệ nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, ngăn chặn ng­ười ở các địa bàn khác đến phá rừng làm rẫy, khai thác, mua bán, vận chuyển, săn bắt động vật rừng trái phép và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó.

Diện tích rừng được bảo vệ bao gồm những khu rừng bảo vệ nguồn nư­ớc quan trọng, những khu rừng lịch sử, phong cảnh, tín ng­ưỡng của cộng đồng.

**(6) Diện tích rừng trồng được chăm sóc:** Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng, bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc.

**(7) Sản lượng gỗ:** Là tổng sản lượng gỗ được khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán, gồm gỗ tròn và gỗ ở dạng thô như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc tà vẹt đường ray.

Gỗ tròn: Bao gồm gỗ nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 m trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Riêng đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng đước, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 6 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên. Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phân biệt kích thước.

Gỗ ở dạng thô: Khai thác gỗ, sản xuất gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo vỏ, tà vẹt đường ray.

**(8) Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ:** Là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác từ thực vật và các bộ dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng hoặc từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng.

Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ bao gồm:

+ Sản phẩm của các cây thuộc nhóm lâm nghiệp như: tre, nứa, luồng, vầu,... và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng.

+ Sản phẩm không thuộc nhóm cây lâm nghiệp nhưng mọc tự nhiên trong rừng, không do hoạt động trồng và chăm sóc của con người như: riềng, gừng, hoa phong lan, ... hoặc mật ong rừng.

*(Chi tiết tham khảo Phụ lục số 2. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp)*

*Chú ý:*

- Không tính diện tích và sản phẩm thu hoạch của những cây nông nghiệp lâu năm như: cao su, chè, cà phê, nhãn, vải, cam,... trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp.

- Ngược lại, cây lâm nghiệp trồng trên đất không quy hoạch cho lâm nghiệp vẫn được tính là sản phẩm lâm nghiệp.

**(9) Củi:** Là sản phẩm được khai thác từ cây lâm nghiệp thân gỗ, bộ phận của chúng có kích thước nhỏ hơn đối với quy cách gỗ tròn đã nêu ở trên, với mục đích chính là dùng làm chất đốt (đun nấu hoặc sưởi ấm).

**(10) Ươm cây giống lâm nghiệp:** Là hoạt động nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép.

**(11) Chủ rừng:** Là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, nhận thừa kế rừng từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

- Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ.

- Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị vũ trang nhân dân được giao rừng.

- Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước.

- Cộng đồng dân cư: Là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

**B. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**B.1. PHẦN THÔNG TIN ĐỊNH DANH**

Điều tra viên ghi tên đơn vị hành chính theo quy ước như sau: Ghi tên tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương), huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã (phường, thị trấn) và tên thôn (ấp, bản) bằng chữ in hoa.

*Ví dụ:*

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: | YÊN BÁI |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: | YÊN BÌNH |
| Xã/phường/thị trấn: | TÂN NGUYÊN |
| Thôn/ấp/bản: | ĐÈO THAO |

Mã số cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được ghi theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2004 được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

Mã các thôn (ấp, bản): Đánh riêng cho từng xã (phường, thị trấn), lần lượt từ một đến hết.

Tên địa bàn điều tra, mã địa bàn điều tra (đối với phiếu điều tra số 04): Sử dụng danh sách địa bàn điều tra (tên địa bàn điều tra, mã địa bàn điều tra) trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016.

Mã hộ số, mã cơ sở (nếu có): ghi theo số thứ tự của danh sách hộ mẫu, hoặc cơ sở được lập để phục vụ cho việc điều tra.

**B.2. PHẦN NỘI DUNG PHIẾU**

**Phiếu số 01/ĐTLN-THON:**

**I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA**

Thu thập các thông tin về kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn các thôn, làm cơ sở đánh giá kết quả trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin cơ sở để tính các chỉ tiêu sản lượng gỗ và lâm sản khai thác của các hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn.

**II. PHẠM VI ĐIỀU TRA**

Toàn bộ các thôn có rừng trên phạm vi cả nước

Thông tin thu thập: Gồm các thông tin về kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn thực hiện trong năm điều tra.

Không bao gồm thông tin của các hộ nhận khoán của các doanh nghiệp, HTX, Ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có trên địa bàn thôn.

**III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**Phần A. Diện tích rừng trồng mới trong 12 tháng qua**

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng trồng của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn thực hiện trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. *Quy định diện tích rừng trồng mới xem trong phần A. Quy định chung.*

Diện tích rừng trồng mới bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng.

Đối với nhóm thông tin về diện tích rừng trồng cây thân gỗ, mỗi loại cây ghi thành 1 dòng tương ứng, ví dụ: trồng keo, trồng bồ đề,…

Trường hợp một loại cây trồng ở các loại rừng khác nhau: Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn thôn, thì được ghi thành 03 dòng tương ứng.

Ví dụ: Cây keo trên địa bàn thôn vừa trồng rừng sản xuất, vừa trồng rừng phòng hộ, vừa trồng rừng đặc dụng thì ghi thông tin về cây keo ở 03 dòng tương ứng.

Trường hợp trên cùng một diện tích trồng nhiều loại cây, ghi diện tích cho loại cây chính.

**Phần B. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong 12 tháng qua**

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng trồng được chăm sóc của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua, bao gồm hoạt động trồng dặm thêm trong quá trình chăm sóc để đảm bảo mật độ cây trồng.

*Quy định diện tích rừng trồng được chăm sóc xem trong phần A. Quy định chung.*

Diện tích rừng trồng được chăm sóc bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng .

**Phần C. Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và bảo vệ trong 12 tháng qua**

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và diện tích rừng được khoán bảo vệ của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua. Bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng.

*Quy định diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh; diện tích rừng được bảo vệ xem trong phần A. Quy định chung.*

Diện tích khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh bao gồm diện tích khoanh nuôi mới và khoanh nuôi chuyển tiếp:

Diện tích khoanh nuôi mới: Là diện tích trong năm mới đưa vào thực hiện các biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh.

Diện tích khoanh nuôi chuyển tiếp: Là diện tích đang thực hiện các biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh nhưng chưa được công nhận hoàn thành khoanh nuôi.

Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh gồm những diện tích thực hiện theo kế hoạch của ngành lâm nghiệp và những diện tích do chính quyền các cấp thực hiện theo kế hoạch.

Diện tích rừng được bảo vệ: Chỉ tính những diện tích giao cho hộ, cộng đồng dân cư thực hiện bảo vệ và được nhận kinh phí cho hoạt động này do ngân sách Nhà nước chi trả trong năm điều tra.

**Phần D. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua**

Phần này chỉ thu thập thông tin về cây lâm nghiệp do thôn/xã tự tổ chức trồng tập trung (Tết trồng cây,…) trên diện tích ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng…; không bao gồm số cây lâm nghiệp của hộ và các đơn vị khác tự trồng trên diện tích giao cho hộ và các đơn vị.

**Phần E. Thông tin về diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua**

Phần này thu thập thông tin về diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm do các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn có hoạt động trồng cây lâm nghiệp trọng điểm.

Các tỉnh trước khi tiến hành điều tra phải xác định cây lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh và ghi trước vào phiếu điều tra để thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

Cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung: Quy ước trong phạm vi cuộc điều tra này chỉ thu thập thông tin đối với diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng liền khoảnh từ 300 m2 trở lên. Trường hợp diện tích trồng lớn hơn 300 m2, nhưng do các hộ trồng liền khoảnh với diện tích dưới 300 m2 thì vẫn tính là diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung.

Cây lâm nghiệp trọng điểm: Là cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao, hoặc được trồng phổ biến ở địa phương, đóng góp tỷ trọng tương đối cao trong giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh (loại trừ giá trị của nhóm gỗ).

Sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm (hay còn gọi là lâm sản trọng điểm): Là sản phẩm thu được từ hoạt động trồng cây lâm nghiệp trọng điểm.

Cây lâm nghiệp trọng điểm có thể là cây thân gỗ, cây thuộc nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác. Tuy nhiên, sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm không bao gồm sản phẩm là gỗ (vì sản phẩm này đã được thiết kế dàn mẫu điều tra riêng).

*Ví dụ:* Tỉnh A chọn cây quế là cây trọng điểm; sản phẩm thu hoạch từ cây quế có thể là gỗ (trường hợp khai thác gỗ), vỏ quế, cành và lá quế. Trong trường hợp này, gỗ quế không được tính là sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm, chỉ tính sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh A đối với cây quế là vỏ quế, cành và lá quế (sản phẩm ngoài gỗ). Nếu hộ khai thác gỗ quế thì lập danh sách điều tra đối với nhóm gỗ (phiếu 01/ĐTLN-THON nếu diện tích khai thác gỗ quế thuộc diện tích rừng trồng và phiếu 03/ĐTLN-HM-GO nếu hộ được chọn là hộ mẫu điều tra sản lượng gỗ thu hoạch từ rừng trồng)

Cột B: Ghi loại cây trọng điểm do tỉnh chọn.

Cột 1:Ghi tổng diện tích hiện có của loại cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất   
(ví dụ: thảo quả, sâm ngọc linh, hồi, trẩu, sở, quế) trên địa bàn thôn do các hộ, cộng đồng dân cư trồng còn sống tại điểm điều tra 01/01 năm điều tra.

Cột 2: Ghi tổng diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua của loại cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất trên địa bàn thôn.

Thông tin về cây lâm nghiệp trọng điểm thứ hai, thứ ba được ghi tương tự như cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất.

Trường hợp tỉnh chỉ chọn điều tra 1 hoặc 2 cây lâm nghiệp trọng điểm, yêu cầu ghi rõ tên cây lâm nghiệp trọng điểm và mã sản phẩm tương ứng, xóa thông tin cây còn lại bỏ trống không điều tra.

Ví dụ: Tỉnh A chọn điều tra 1 cây lâm nghiệp trọng điểm là quế, ghi tên cây lâm nghiệp trọng điểm thứ 1 là quế, mã sản phẩm quế tương ứng trong phụ lục số II là: 0222070, xóa bỏ hai cây lâm nghiệp trọng điểm còn lại trong phiếu điều tra trước khi nhân bản và gửi phiếu cho các Chi cục Thống kê.

**Phiếu số 02/ĐTLN-DN, TCK**

**I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA**

Thu thập thông tin về kết quả sản xuất ngành lâm nghiệp các chủ rừng (không bao gồm chủ rừng là các hộ gia đình và cộng đồng dân cư) thực hiện trong năm điều tra nhằm bổ sung thông tin kết quả trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ môi trường; kết quả sản xuất và khai thác gỗ các sản phẩm lâm nghiệp; kết quả thực hiện các hoạt động lâm nghiệp khác trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**II. PHẠM VI ĐIỀU TRA**

*Điều tra toàn bộ đối với các đơn vị điều tra sau:*

- Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác có hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng, khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp trong năm điều tra.

- Tổ chức khác, gồm: Đơn vị vũ trang nhân dân; Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; các tổ chức đoàn thể được giao rừng,...

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

**III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**Phần A. Rừng trồng mới trong 12 tháng qua**

Tham khảo hướng dẫn đối với phiếu số 01/ĐTLN-THON

Chi phí sản xuất: Ghi tổng chi phí phát sinh tương ứng với diện tích rừng trồng và theo từng loại cây ở cột B trong 12 tháng qua. Riêng đối với rừng trồng mới ở mục II chỉ ghi chi phí trồng rừng mới theo các nhóm tre, nứa và nhóm cây lâm nghiệp khác ở cột B.

**Phần B. Chăm sóc rừng trồng trong 12 tháng qua**

Cột B và cột 1: Tham khảo cách ghi phiếu số 01/ĐTLN-THON

Cột 2: Ghi tổng chi phí phát sinh thực tế tương ứng với diện tích rừng trồng được chăm sóc theo từng loại rừng tương ứng ở cột B trong 12 tháng qua.

**Phần C. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên trong 12 tháng qua**

Cột 1 đến cột 5: Ghi toàn bộ diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo từng loại rừng tương ứng do đơn vị thực hiện. Tham khảo cách ghi của phiếu số 01/ĐTLN-THON.

Cột 6: Ghi doanh thu thực tế phát sinh tương ứng với diện tích ở cột 1 do đơn vị thực hiện.

**Phần D.** **Dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua**

Mục 1: Bảo vệ rừng

Cột 1: Ghi toàn bộ diện tích do đơn vị nhận khoán bảo vệ (không bao gồm diện tích rừng trồng của đơn vị do đơn vị tự bảo vệ).

Cột 2: Ghi tổng doanh thu bằng tiền thực tế đơn vị nhận được từ hoạt động nhận khoán bảo vệ diện tích rừng tương ứng.

Mục 2: Dịch vụ lâm nghiệp khác

Chỉ tính giá trị các dịch vụ do đơn vị cung cấp cho bên ngoài, không tính hoạt động dịch vụ do đơn vị cung cấp và sử dụng trong nội bộ hoạt động của đơn vị.

- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng: Là hoạt động nhằm đánh giá, ước lượng trữ lượng gỗ, lâm sản trên một diện tích nhất định.

- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển: Là giá trị thu được từ hoạt động cho thuê máy móc có cả người điều khiển đối với các đơn vị bên ngoài.

- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng: Là tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển gỗ từ nơi khai thác gỗ trong rừng đến cửa rừng của đơn vị đối với bên ngoài.

- Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,… do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

**Phần E.** **Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua**:

Xem giải thích phần quy định chung

Phần này chỉ thu thập thông tin về cây lâm nghiệp do đơn vị tự tổ chức trồng trên diện tích của đơn vị.

**Phần F. Khai thác gỗ trong 12 tháng qua**

Cột B: Ghi tên từng loại sản phẩm gỗ khai thác trong 12 tháng qua từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán do đơn vị trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện giao khoán cho các cá nhân, hộ, tổ chức thực hiện.

Cột C:Ghi mã số sản phẩm gỗ khai thác theo cột C của Phụ lục 3.

Cột 1 đến cột 5: Ghi lần lượt các thông tin liên quan đến diện tích khai thác, sản lượng gỗ khai thác, sản lượng gỗ bán ra và doanh thu bán ra trong 12 tháng qua tương ứng với từng loại cây ở cột B.

Doanh thu gỗ bán ra là số tiền thu được tương ứng với sản lượng bán ra. Được tính vào doanh thu bán ra phần trợ cấp sản xuất mà người bán được hỗ trợ, tính trên phần bán ra, bao gồm trợ cấp sản phẩm và trợ cấp khác như trợ cấp xăng dầu,... Không được tính vào doanh thu bán ra phần thuế tiêu thụ sản phẩm (nếu có) như thuế VAT, thuế tài nguyên,...; phí lưu thông, cước vận tải (vận chuyển từ cửa rừng đến cơ sở thu mua,...).

Hình thái sản phẩm bán ra: Gỗ tròn (nguyên cây hoặc cắt khúc, gỗ cành).

*Lưu ý:* Trường hợp các đơn vị có hoạt động thu tỉa sản phẩm gỗ hàng năm. Quy ước tính toàn bộ sản lượng gỗ thu tỉa từ các năm trước vào năm đơn vị tiến hành khai thác trắng toàn bộ diện tích.

Một số quy định kỹ thuật về tỉa thưa đối với cây gỗ keo: Số lần tỉa thưa phụ thuộc vào mật độ hiện tại và điều kiện lập địa nơi trồng rừng và sinh trưởng của lô rừng:

- Mật độ từ 1.100 đến dưới 1.300 cây/ha: Tỉa thưa 01 lần vào tuổi 05 đến tuổi 06, mật độ để lại từ 600 đến 700 cây/ha.

- Mật độ trên 1.300 đến 1.700 cây/ha: Tỉa thưa 02 lần

+ Lần 01: Tỉa thưa vào tuổi 04 đến tuổi 05; mật độ để lại 800 đến 1.000 cây/ha.

+ Lần 02: Tỉa thưa vào tuổi 07 đến tuổi 08; mật độ để lại 550 đến 650 cây/ha.

- Mật độ trên 1.700 đến 2.200 cây/ha: Tỉa thưa 03 lần

+ Lần 01: Tỉa thưa vào từ tuổi 03 đến tuổi 04; mật độ để lại từ 1.200 đến 1.400 cây/ha.

+ Lần 02: Tỉa thưa vào tuổi 06 đến tuổi 07; mật độ để lại từ 900 đến 1.000 cây/ha.

+ Lần 03: Tỉa thưa vào tuổi 08 đến tuổi 09; mật độ để lại từ 550 đến 650 cây/ha.

**Phần G. Sản xuất cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua**

Cột 1: Ghi kết quả hoạt động sản xuất cây giống của đơn vị trong 12 tháng qua lần lượt theo các chỉ tiêu tương ứng ở cột B, cột C như: Diện tích ươm giống; tổng số cây giống đơn vị sản xuất trong 12 tháng qua, trong đó số cây bán ra; doanh thu bán cây giống tương ứng với số lượng cây giống đơn vị bán ra.

**Phần H. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua**

Cột B: Ghi tên các loại sản phẩm lâm sản ngoài gỗ đơn vị khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua như: song mây, lá cọ, măng tươi, mộc nhĩ,…

Cột C: Ghi mã sản phẩm từng loại sản phẩm lâm nghiệp tương ứng, tham khảo Phụ lục số 2.

Cột D: Ghi đơn vị tính của từng loại lâm sản, tham khảo đơn vị tính quy định đối với từng loại sản phẩm lâm sản ở Phụ lục số 2.

Cột 1, 2: Ghi sản lượng tương ứng với đơn vị tính ở cột D

Cột 3: Ghi doanh thu bán ra tương ứng với sản lượng ở cột 2. Quy định tính doanh thu tham khảo quy định của doanh thu bán gỗ ở phần F.

**Phiếu số 03/ĐTLN-HM - GO:**

**I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA**

Thu thập thông tin về diện tích và sản lượng gỗ khai thác của các hộ gia đình, cộng đồng dân cư trong năm có diện tích rừng trồng cho khai thác nhằm tính toán năng suất của từng nhóm gỗ, làm cơ sở cho tính toán sản lượng gỗ khai thác trong năm của các hộ gia đình của các thôn có rừng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có rừng.

**II. PHẠM VI ĐIỀU TRA**

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn từ danh sách các hộ có diện tích rừng trồng cho khai thác trong năm, quy mô mẫu đại diện cấp tỉnh đối với từng nhóm gỗ khai thác.

**III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

Cột B: Ghi tên chi tiết lần lượt từng loại gỗ khai thác của hộ gia đình trong 12 tháng qua (ví dụ: keo, bồ đề, bạch đàn,…), mỗi loại gỗ ghi vào một dòng tương ứng và tổng sản lượng củi khai thác từ rừng trồng.

Cột C: Ghi mã sản phẩm gỗ khai thác theo cột C của Phụ lục số 3 tương ứng với tên sản phẩm gỗ khai thác ghi trong cột B.

Cột 1: Ghi số năm từ khi trồng đến khi cho khai thác theo từng loại gỗ khai thác tương ứng. Lấy số thập phân sau dấu phẩy một số. Ví dụ số năm trồng keo từ khi trồng đến khi cho khai thác là 4 năm 6 tháng: ghi là 4,5 năm. 0,5 được tính như sau: 6 tháng/12 tháng = 0,5. Tương tự, nếu trồng cây bồ đề từ khi trồng đến khi cho khai thác là 5 năm 8 tháng, ghi là: 5,7 năm (0,7 được làm tròn từ kết quả: 8 tháng/12 tháng =0,6666).

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số liệu phát sinh thực tế tương ứng với từng loại gỗ, củi khai thác ghi ở cột B.

Lưu ý: Đơn vị tính của gỗ là m3, đơn vị tính của củi là tấn.

**Một số chú ý đối với thông tin thu thập của phiếu điều tra số 03/ĐTLN-HM-GO:**

- Chỉ áp dụng đối với các hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trắng trong năm.

- Trường hợp các hộ trồng rừng có hoạt động khai thác, thu tỉa sản phẩm gỗ hàng năm. Quy ước tính toàn bộ sản lượng gỗ thu tỉa từ các năm trước vào năm hộ tiến hành khai thác trắng toàn bộ diện tích.

- Không bao gồm sản lượng sản phẩm hộ thu hoạch theo hình thức nhận khoán, ăn chia sản phẩm với doanh nghiệp, tổ chức khác.

**Phiếu số 04/ĐTLN - HM- LS**

**I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA**

Thu thập thông tin về sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản phẩm ngoài gỗ khai thác từ rừng và số lượng cây trồng phân tán của các hộ và cộng đồng dân cư nhằm tính toán năng suất khai thác của các hộ thuộc các thôn có rừng, làm cơ sở cho tính toán sản lượng gỗ khai thác từ cây phân tán; sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có rừng.

**II. PHẠM VI ĐIỀU TRA**

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn từ danh sách các địa bàn điều tra mẫu của các thôn có rừng, quy mô mẫu đại diện cấp tỉnh.

**III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**Phần I: Sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua**

Trong phần này chỉ thu thập thông tin đối với sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ gia đình trong năm.

Tham khảo thêm về cách ghi đối với phiếu số 03/ĐTLN-GO tương ứng ở mục trên.

**Phần II: Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua**

Bao gồm toàn bộ các sản phẩm ngoài gỗ hộ khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán. (Tham khảo nội dung sản phẩm ngoài gỗ ở mục (8) phần A. Những quy định chung).

Đối với các sản phẩm bổ sung thêm ngoài các sản phẩm đã được liệt kê ở cột B, ghi rõ tên sản phẩm, mã sản phẩm, đơn vị tính tương ứng với từng sản phẩm liệt kê bổ sung theo phụ lục 2.

**Phần III. Số cây lâm nghiệp phân tán trong 12 tháng qua**

Chỉ thu thập thông tin về cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ, gồm các cây trồng phân tán thường trồng quanh nhà, ven đường đi, hoặc trồng xen trong các vườn cây chè, cà phê,… hoặc trồng trên diện tích dưới 0,3 ha.

***Lưu ý:*** Trường hợp các hộ mẫu được chọn để điều tra ở phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS, nhưng trong năm không có thông tin về kết quả sản xuất lâm nghiệp liên quan đến: khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; khai thác, thu nhặt sản phẩm ngoài gỗ từ rừng; và số cây lâm nghiệp trồng phân tán thì điều tra viên không đổi sang hộ điều tra khác, mà vẫn thu thập thông tin phần định danh của hộ. Phiếu điều tra số 04/ĐTLN-HM-LS đối với hộ được chọn mẫu nhưng không có thông tin về kết quả hoạt động lâm nghiệp nêu trên vẫn tính là phiếu điều tra hoàn chỉnh.

**Phiếu số 05/ĐTLN-HM-LSTĐ**

**I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA**

Thu thập thông tin về diện tích có tại thời điểm điều tra, diện tích gieo trồng, thu hoạch và sản lượng thu hoạch lâm sản trọng điểm trong 12 tháng qua của hộ mẫu phục vụ tính toán, suy rộng sản lượng lâm nghiệp trọng điểm trong kỳ điều tra của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**II. PHẠM VI ĐIỀU TRA**

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn đại diện cho sản phẩm lâm sản trọng điểm của tỉnh.

**III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

Tên loại lâm sản trọng điểm:Ghitên và mã sản phẩm tương ứng, tham khảo Phụ lục số 2.

Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01: Là tổng diện tích trồng cây lâm sản trọng điểm còn sống tại thời điểm ngày 01/01 năm tiến hành điều tra.

Diện tích trồng mới trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích trồng bổ sung thêm   
trong năm.

Diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích thu hoạch thực tế trong   
12 tháng qua.

Sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua: Tổng sản lượng thu hoạch tương ứng với diện tích cho thu hoạch trong 12 tháng qua. Trường hợp cây lâm nghiệp trọng điểm cho thu hoạch 1 sản phẩm: quy ước ghi vào dòng sản lượng chính. Cây lâm nghiệp cho thu hoạch 02 sản phẩm, ghi sản phẩm chính và sản phẩm phụ. Đồng thời ghi mã sản phẩm và đơn vị tính tương ứng trong Phụ lục số 2.

Ví dụ: Đối với cây quế, sản phẩm thu hoạch bao gồm: Vỏ quế và lá, cành quế. Quy ước vỏ quế ghi mục sản lượng chính; cành và lá quế ghi vào dòng sản phẩm phụ. Sản phẩm chính và sản phẩm phụ quy định dựa theo giá trị sản phẩm.

Lưu ý: Trong phạm vi cuộc điều tra này, quy ước lâm sản trọng điểm là các sản phẩm ngoài nhóm gỗ.

**Phiếu số 06/ĐTLN-HO-GIONG**

**I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA**

Thu thập thông tin về diện tích, số lượng cây giống và doanh thu bán cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua của hộ chuyên sản xuất cây giống để bán, phục vụ tính toán các thông tin chủ yếu của ngành lâm nghiệp trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**II. PHẠM VI ĐIỀU TRA**

Phiếu điều tra áp dụng đối với toàn bộ các hộ chuyên sản xuất cây giống lâm nghiệp trên toàn bộ các thôn, ấp, bản của tỉnh (không bao gồm các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp của các doanh nghiệp, HTX, tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác).

**III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

Mỗi hộ sản xuất cây giống trên địa bàn được ghi vào một dòng tương ứng, gồm thông tin về diện tích ươm cây giống lâm nghiệp, số cây giống và giá trị cây giống bán ra trong 12 tháng qua.

Cột B: Ghi họ và tên chủ hộ.

Cột 1: Ghi diện tích sản xuất giống của hộ trong 12 tháng qua. Trong năm nếu hộ tiến hành ươm và thu hoạch nhiều lần trên cùng 1 diện tích thì ghi 1 lần diện tích cho diện tích ươm và thu hoạch lớn nhất.

Cột 2,3: Ghi số cây giống của hộ sản xuất trong 12 tháng qua, trong đó số cây bán ra.

Cột 4: Ghi tổng số tiền bán cây giống của hộ trong 12 tháng qua.

**C. HỆ SỐ THAM KHẢO KHI CHUYỂN ĐỔI ĐƠN VỊ TÍNH SỬ DỤNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM NHÓM GỖ**

| STT | Loại gỗ | Trọng lượng quy đổi ra 1 m3 gỗ |
| --- | --- | --- |
| 1 | Cam xe | 1000 kg |
| 2 | Cà chít | 1050 kg |
| 3 | Chò chỉ | 860 kg |
| 4 | Keo | 570 kg |
| 5 | Muồng đen | 912 kg |
| 6 | Cây trắc | 1090 kg |
| 7 | Cây mun | 1390 kg |
| 8 | Huê mộc | 840 kg |
| 9 | Gụ mật | 1000 kg |
| 10 | Long não | 676 kg |
| 11 | Trầm hương | 395kg |
| 12 | Kim giao | 500 kg |
| 13 | Cẩm lai vú | 1050 kg |
| 14 | Trai | 850 kg |
| 15 | Samu | 380 kg |
| 16 | Gỗ cà te | 850 kg |
| 17 | Huỳnh đường | 850 kg |
| 18 | Sơn huyết | 800 kg |
| 19 | Hoang đàn | 680 kg |
| 20 | Lát hoa | 820 kg |
| 21 | Cây sua | 650 kg |
| 22 | Pơ - mu | 540 kg |
| 23 | Thông tre | 650 kg |
| 24 | Bằng lăng cườm | 900 kg |
| 25 | Du sam | 670 kg |
| 26 | Cây lim | 950 kg |
| 27 | Xoay, Xây cọ | 1150 kg |
| 28 | Trai lý | 1000 kg |
| 29 | Sến | 1075 kg |
| 30 | Gỗ dạng hình thù khó đo để tính theo đơn vị m3 (gốc, rễ cây,…) | 1000 kg |
| 31 | 1 ster gỗ = 0,7 m3 gỗ | |
| 32 | 1 ster củi = 1000 kg củi | |

1. *Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có rừng, trừ Hưng Yên, Cần Thơ và Vĩnh Long.*  [↑](#footnote-ref-1)
2. *Tham khảo phần giải thích về chủ rừng theo Luật Lâm nghiệp 2017.* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê;   
   Vụ NLTS: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục Thống kê.* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.* [↑](#footnote-ref-5)
6. Lâm sản trọng điểm không bao gồm sản phẩm gỗ. [↑](#footnote-ref-6)
7. *Độ tàn che*là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười. [↑](#footnote-ref-7)